

CÁC THUẬT NGỮ TRONG THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ VÀ QUẢN LÝ DỰA TRÊN KẾT QUẢ



GLOSSARY OF TERMS IN
MONITORING, EVALUATION AND
RESULTS BASED MANAGEMENT

Hà Nội, 2008

UNFPA, Quỹ dân số Liên hợp quốc, một tổ chức phát triển quốc tế, đang hoạt động nhằm thúc đẩy quyền cho mỗi phụ nữ, nam giới và trẻ em đều có được một cuộc sống dồi dào sức khỏe và có cơ hội bình đẳng. UNFPA đang hỗ trợ các nước trong việc sử dụng số liệu dân số để xây dựng chính sách và chương trình nhằm xoá đói giảm nghèo và đảm bảo rằng mọi phụ nữ đều có thai theo ý muốn, trẻ em đều được sinh ra an toàn, thanh thiếu niên đều không mắc phải HIV/AIDS, trẻ em gái cũng như phụ nữ đều được đối xử bình đẳng và tôn trọng

UNFPA, the United Nations Population Fund, is an international development agency that promotes the right of every woman, man and child to enjoy a life of health and equal opportunity. UNFPA supports countries in using population data for policies and programmes to reduce poverty and to ensure that every pregnancy is wanted, every birth is safe, every young person is free of HIV/AIDS, and every girl and woman is treated with dignity and respect.

Lời nói đầu

Ngày càng có thêm các thuật ngữ trong lĩnh vực quản lý, thực hiện, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án. Trong một số trường hợp, các thuật ngữ này chỉ là diễn giải lại. Một số trường hợp khác thì đưa ra các khái niệm chuyên môn hoàn toàn mới. Một số thuật ngữ tuy từng được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ hàng ngày song vẫn còn tương đối khó hiểu. Một số khác được sử dụng rộng rãi bằng tiếng quốc ngữ hoặc bằng tiếng Anh nguyên bản nhưng cũng chưa được hiểu đúng nghĩa. Nhiều thuật ngữ mặc dù đã trở thành quen thuộc nhưng khó có thể dịch ra mọi thứ tiếng.

Mục đích của việc ra đời cuốn thuật ngữ này là giúp các đồng nghiệp giảm bớt các khó khăn trong phiên giải ngữ, nghĩa. Cuốn thuật ngữ cũng sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện, theo dõi, đánh giá và quản lý chương trình do UNFPA tài trợ.

Để góp phần phiên giải chính xác và có cùng chung cách hiểu về các thuật ngữ quốc tế, Văn phòng UNFPA đã lựa chọn và dịch sang tiếng Việt một số thuật ngữ chính (của UNFPA, UNDP, UNICEF, UNDG, OECD/DAC, WB và một số tổ chức khác) được các cán bộ quản lý chương trình dự án và các chuyên gia theo dõi, đánh giá sử dụng. Các thuật ngữ được trình bày song ngữ Anh-Việt, theo trình tự chữ cái của từ/ thuật ngữ tiếng Anh.

Xin độc giả lưu ý do là các từ, thuật ngữ kỹ thuật nên không tránh khỏi việc phiên giải chưa chọn vẹn đúng hoàn toàn ngữ nghĩa trong tiếng Việt. Vì vậy vẫn mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả để giúp chúng tôi nâng cao chất lượng lần tái bản tiếp theo.

Ian Howie

Trưởng đại diện

Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Foreword

Not surprisingly, as thinking on development has advanced in the light of experience, new terms dealing with programme delivery, project management, and monitoring and evaluation (M&E) have emerged. In some cases these may be re-interpretations. In others, they represent new technical concepts. Certain terms once widely used in everyday vocabulary also pass into obscurity. Others can be widely used today in a national language, in their original English form, and never properly understood. Still more, even though in popular use, remain difficult to apply in whatever language.

It is the purpose of this glossary to assist colleagues overcome difficulties in interpretation and meaning. It is also anticipated that publication will enhance the quality of training, implementation, monitoring and evaluation and management of the UNFPA-funded programme.

In order to facilitate an accurate interpretation and a common understanding of, relevant international terms in Vietnamese, the UNFPA Country Office selected and translated key terms (i.e. those used by UNFPA, UNDP, UNICEF, UNDG, OECD/DAC, WB and others) into Vietnamese for use by programme/ project managers and monitoring and evaluation specialists. All the terms included are presented bilingually and ordered alphabetically by English.

Readers should note that due to the complexity of the technical language used, some interpretations into Vietnamese may not attain the highest possible accuracy. Where this happens, the UNFPA Country Office would welcome receiving comments from the users of this glossary. Such inputs will help us improve the next edition.

Ian Howie

Representative

United Nations Population Fund in Viet Nam

A

Accountability

Responsibility and answerability for the use of resources, decisions and/or the results of the discharge of authority and official duties, including duties delegated to a subordinate unit or individual. In regard to programme managers, the responsibility to provide evidence to stakeholders that a programme is effective and in conformity with planned results, legal and fiscal requirements. In organizations that promote learning, accountability may also be measured by the extent to which managers use monitoring and evaluation findings.

Achievement

A manifested performance determined by some type of assessment.

Activity

Actions taken or work performed through which inputs such as funds, technical assistance and other types of resources are mobilized to produce specific outputs.

Trách nhiệm giải trình

Chịu trách nhiệm và giải trình được việc sử dụng các nguồn lực, các quyết định và/hoặc các kết quả của cơ quan có thẩm quyền, các nhiệm vụ chính thức và kể cả các nhiệm vụ được giao cho các cá nhân hoặc đơn vị dưới quyền. Đối với các cán bộ quản lý chương trình, điều này thể hiện ở trách nhiệm cung cấp các bằng chứng cho các đối tác chứng tỏ chương trình có hiệu quả, phù hợp với các kết quả dự định và với các yêu cầu về pháp lý và tài chính. Trong các tổ chức khuyến khích đào tạo học hỏi, trách nhiệm giải trình có thể được đánh giá thông qua cách thức các nhà quản lý sử dụng các kết quả theo dõi và đánh giá.

Thành quả

Kết quả thực hiện được xác định thông qua một hình thức đánh giá nào đó.

Hoạt động

Các hành động hoặc các công việc được thực hiện nhờ huy động các đầu vào như kinh phí, hỗ trợ kỹ thuật và các loại nguồn lực khác nhằm mang lại các đầu ra cụ thể.

Additional output

Output that was implemented in addition to those initially programmed in the programme budget. They are of two types:

- added by legislation - Outputs added by a legislative decision taken after the biennial budget was approved;
- refers to outputs that have been introduced additionally by programme managers by using the resources released from postponements and/or terminations or as the response to request received and funded through extra budgetary means to enhance the attainment of the objectives and expected accomplishments of the subprogramme.

Advocacy

Pleading for, speaking on behalf of or recommending something or someone. UNDP's advocacy role is one of promoting the human development agenda at the global, regional and national level through issues as diverse as debt relief, gender equality, poverty eradication, climate change and good governance. Part of "soft" assistance.

Đầu ra bổ sung

Đầu ra được thực hiện thêm so với kế hoạch ban đầu trong ngân sách chương trình. Có hai loại đầu ra bổ sung:

- bổ sung do cấp có thẩm quyền: Những đầu ra được bổ sung bằng một quyết định pháp lý sau khi ngân sách đã được thông qua;
- đầu ra được cán bộ quản lý chương trình bổ sung, sử dụng những nguồn lực sẵn có do trì hoãn và/hoặc kết thúc các hoạt động khác hoặc các đầu ra khác để có thêm kinh phí, nhằm thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu và thành quả mong đợi của tiểu chương trình.

Tuyên truyền vận động

Hoạt động kêu gọi hoặc khuyến nghị về một vấn đề gì đó hoặc một ai đó. Vai trò tuyên truyền vận động của UNDP là góp phần thúc đẩy diễn đàn phát triển con người ở tầm quốc gia, khu vực và toàn cầu thông qua hàng loạt các vấn đề như giảm nợ, bình đẳng giới, xóa đói giảm nghèo, thay đổi khí hậu và quản trị nhà nước tốt. Tuyên truyền vận động là một phần của hỗ trợ "mềm".

Analysis

The process of systematically applying statistical techniques and logic to interpret, compare, categorize, and summarize data collected in order to draw conclusions.

Analytical method

A means to process, understand and interpret data.

Analytical tools

Methods used to process and interpret information during an evaluation.

Applied research

A type of research conducted on the basis of the assumption that human and societal problems can be solved with knowledge. Insights gained through the study of gender relations for example, can be used to develop effective strategies with which to overcome, socio-cultural barriers to gender equality and equity. Incorporating the findings of applied research into programme design therefore can strengthen interventions to bring about the desired change.

Phân tích

Quá trình áp dụng một cách có hệ thống các kỹ thuật thống kê và lập luận theo trình tự để diễn giải, so sánh, phân loại và tóm tắt các dữ liệu đã thu thập được nhằm rút ra các kết luận.

Phương pháp phân tích

Cách xử lý, hiểu và phiên giải số liệu/dữ liệu.

Công cụ phân tích

Các phương pháp được sử dụng để xử lý và phiên giải thông tin trong một cuộc đánh giá.

Nghiên cứu ứng dụng

Loại nghiên cứu dựa trên cơ sở một giả định là các vấn đề của con người và xã hội có thể được giải quyết bằng kiến thức. Những hiểu biết thấu đáo thu được qua nghiên cứu, ví dụ như về quan hệ giới, có thể được sử dụng để xây dựng các chiến lược có hiệu quả nhằm vượt qua các rào cản văn hoá xã hội đối với bình đẳng giới. Tập hợp các kết quả của nghiên cứu ứng dụng vào trong thiết kế chương trình làm tăng cường hiệu quả can thiệp, mang lại thay đổi mong muốn.

Appraisal

An assessment, prior to commitment of support, of the relevance, value, feasibility, and potential acceptability of a programme in accordance with established criteria.

Assumptions

Hypotheses about conditions that are necessary to ensure that: (1) planned activities will produce expected results; (2) the cause effect relationship between the different levels of programme results will occur as expected. Achieving results depends on whether or not the assumptions made prove to be true. Incorrect assumptions at any stage of the results chain can become an obstacle to achieving the expected results.

Attribution

Causal link of one event with another. The extent to which observed effects can be ascribed to a specific intervention.

Auditing

An independent, objective, systematic process that assesses the adequacy of the internal controls of an organization, the effectiveness of its

Thẩm định

Một đánh giá (trước khi cam kết hỗ trợ) về tính phù hợp, tính giá trị, tính khả thi và khả năng được chấp nhận của một chương trình theo đúng với các tiêu chuẩn đã đặt ra.

Giả định

Những giả thuyết về các điều kiện cần thiết để đảm bảo rằng: (1) các hoạt động theo kế hoạch sẽ đạt được các kết quả mong đợi; (2) quan hệ nhân-quả giữa các mức độ kết quả khác nhau của chương trình sẽ xảy ra như mong đợi. Việc đạt được các kết quả sẽ phụ thuộc vào các giả định có được chứng minh là đúng hay không. Các giả định không đúng ở bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi kết quả cũng có thể là trở ngại cho việc đạt được kết quả mong đợi.

Quy kết

Kết nối nguyên nhân của một sự kiện này với một sự kiện khác. Mức độ tác động có thể được quy cho một can thiệp cụ thể.

Kiểm toán/ Kiểm chứng

Một quá trình độc lập, khách quan mang tính hệ thống, đánh giá đầy đủ việc kiểm soát nội bộ của một tổ chức, hiệu quả của quá trình quản lý

risk management and governance processes, in order to improve its efficiency and overall performance. It verifies compliance with established rules, regulations, policies and procedures and validates the accuracy of financial reports.

Authority

The power to decide, certify or approve.

B

Baseline information

Facts about the condition or performance of subjects prior to treatment or intervention.

Benchmark

Reference point or standard against which progress or achievements can be assessed. A benchmark refers to the performance that has been achieved in the recent past by other comparable organizations, or what can be reasonably inferred to have been achieved in similar circumstances.

rủi ro nhằm cải thiện hiệu suất và thực hiện công việc. Kiểm toán xác minh sự tuân thủ các quy tắc, quy định, chính sách và thủ tục đã đề ra, cũng như xác định tính chính xác của các báo cáo tài chính.

Thẩm quyền

Quyền quyết định, xác nhận hoặc phê chuẩn.

Thông tin ban đầu

Các thông tin/dữ kiện thực tế về tình trạng hoặc hoạt động của các đối tượng trước can thiệp.

Đối chuẩn

Điểm tham chiếu hay chuẩn mực dựa vào đó có thể đánh giá tiến độ và thành tựu đạt được. Đối chuẩn dựa vào thành tích đã đạt được của các tổ chức khác (có thể đem ra so sánh) trong thời gian gần đây, hoặc dựa vào những gì mà theo suy luận hợp lý là đã đạt được trong các điều kiện tương tự.

Beneficiaries

Individuals, groups or entities whose situation is supposed to improve (the target group), and others whose situation may improve as a result of the development intervention.

Best practices

Planning, organization, managerial and/or operational practices that have proven successful in particular circumstances and which can have both specific and/ universal applicability. Best practices are used to demonstrate what works most effectively and to accumulate and apply knowledge about how and why they work in different situations and contexts.

Bias

Refers to statistical bias. Inaccurate representation that produces systematic error in a research finding. Bias may result in overestimating or underestimating certain characteristics of the population. It may result from incomplete information or invalid data collection methods and may be intentional or unintentional.

Đối tượng hưởng lợi

Các cá nhân, nhóm người hay các cơ quan nhận được các lợi ích hay cải thiện tình hình của mình nhờ các hoạt động can thiệp.

Thực hành tốt nhất

Các thực hành lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và/hoặc tác nghiệp đã được chứng minh là thành công trong hoàn cảnh nhất định và có thể áp dụng riêng hoặc áp dụng chung. Thực hành tốt nhất được sử dụng để chứng minh hoạt động nào có hiệu quả nhất, để tập hợp và ứng dụng kiến thức về việc hoạt động đó tiến triển như thế nào và tại sao lại tiến triển trong các tình huống và hoàn cảnh khác nhau.

Sai số

Sai số liên quan đến thống kê. Kết quả nghiên cứu không đúng do sai số hệ thống. Sai số có thể dẫn đến việc ước lượng thấp hoặc ước lượng cao những đặc trưng nhất định của quần thể. Sai số có thể xảy ra do thông tin thu thập chưa đầy đủ hay phương pháp thu thập số liệu sai có chủ định hoặc không có chủ định.

C

Capacity

The knowledge, organization and resources needed to perform a function.

Capacity development

A process that encompasses the building of technical abilities, behaviours, relationships and values that enable individuals, groups, organizations and societies to enhance their performance and to achieve their development objectives over time. It progresses through several different stages of development so that the types of interventions required to develop capacity at different stages vary. It includes strengthening the processes, systems and rules that shape collective and individual behaviours and performance in all development endeavours as well as people's ability and willingness to play new developmental roles and to adapt to new demands and situations. Capacity development is also referred to as capacity building or strengthening.

Năng lực

Kiến thức, cách tổ chức và các nguồn lực cần để thực hiện một chức năng nào đó.

Phát triển năng lực

Một quá trình bao gồm xây dựng khả năng kỹ thuật, hành vi, mối quan hệ và các giá trị để khuyến khích các cá nhân, tập thể, các tổ chức, và đoàn thể tăng cường thực hiện công việc nhằm đạt được các mục tiêu phát triển theo thời gian. Quá trình này trải qua một số giai đoạn phát triển do đó loại hình can thiệp cần cho việc nâng cao năng lực ở các giai đoạn khác nhau cũng rất khác nhau. Nó bao gồm việc củng cố các quá trình, hệ thống và luật lệ nhằm tạo nên hành vi và thực hành của cá nhân và tập thể, trong phạm vi khả năng và mong muốn của con người được đóng vai trò mới và thích nghi với yêu cầu và hoàn cảnh mới. Phát triển năng lực cũng được gọi là xây dựng và nâng cao năng lực.

Case study

The examination of the characteristics of a single case (such as an individual, an event, a programme or some other discrete entity). A sample of multiple cases can also be examined to look for commonalities and to identify patterns. Case studies are often used to gather qualitative information in support of findings obtained through quantitative methods.

Causal relationship

A logical connection or cause-effect linkage ascribed to the relationship between accomplishments/results and efforts to achieve them or between final results and their impact on the target beneficiaries.

Causality analysis

A type of analysis used in programme formulation to identify the root causes of development challenges. Development problems often derive from the same root causes. The analysis organizes the main data, trends and findings into relationships of cause and effect. It identifies root causes and their linkages as well as the differentiated impact of the selected development

Nghiên cứu tình huống

Xem xét các đặc điểm của một trường hợp (một cá nhân, sự kiện, chương trình hoặc một cơ quan cụ thể). Một mẫu nghiên cứu gồm nhiều trường hợp cũng có thể được nghiên cứu để tìm ra những điểm chung và xác định mô hình. Nghiên cứu tình huống được sử dụng để thu thập thông tin định tính giải thích các kết quả của các nghiên cứu định lượng.

Mối quan hệ nhân quả

Mối liên kết logic hoặc liên kết nguyên nhân – kết quả được quy cho mối liên hệ giữa kết quả và những nỗ lực để đạt được, hoặc giữa kết quả cuối cùng và tác động của chúng đối với đối tượng hưởng lợi.

Phân tích nguyên nhân

Một kiểu phân tích sử dụng trong quá trình xây dựng chương trình để xác định nguyên nhân gốc rễ của các thách thức. Các vấn đề thường xuất phát từ một hay nhiều nguyên nhân gốc rễ giống nhau. Phân tích nguyên nhân đưa ra các dữ liệu chính, các xu hướng và phát hiện về quan hệ nhân - quả. Phân tích này xác định các nguyên nhân gốc rễ, mối liên hệ giữa chúng và các tác động khác nhau của

challenges. Generally, for reproductive health and population problems, a range of causes can be identified that are interrelated. A “causality framework or causality tree analysis” (sometimes referred to as “problem tree”) can be used as a tool to cluster contributing causes and examine the linkages among them and their various determinants.

Chain of results

The causal sequence in the planning of a development intervention that stipulates the possible pathways for achieving desired results beginning with the activities through which inputs are mobilized to produce specific outputs, and culminating in outcomes, impacts and feedback. The chain of results articulates a particular programme theory.

Client satisfaction

The satisfaction of a programme’s clients, defined as the organizations or individuals who are affected by that programme, often measured in terms of meeting their needs or expectations.

các thách thức. Nhìn chung, đối với vấn đề sức khỏe sinh sản và dân số, hàng loạt các nguyên nhân có liên hệ tương hỗ. Một “khung nguyên nhân hay phân tích cây nguyên nhân” (còn gọi là “cây vấn đề”) có thể được sử dụng làm công cụ phân nhóm các nguyên nhân và kiểm định các mối liên hệ giữa chúng và các yếu tố ảnh hưởng.

Chuỗi các kết quả

Chuỗi nguyên nhân trong lập kế hoạch hỗ trợ can thiệp sẽ quy định các đường hướng có thể để đạt được kết quả mong muốn, bắt đầu bằng các hoạt động, thông qua đó các đầu vào được huy động để tạo ra các đầu ra cụ thể và rồi đến các kết quả, tác động và phản hồi. Chuỗi kết quả khớp nối với nhau thành một lý thuyết chương trình cụ thể

Sự hài lòng của khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng của một chương trình (chính là đối tượng cá nhân hoặc tổ chức chịu tác động của chương trình) thường được đo bằng mức độ thỏa mãn nhu cầu hoặc mong muốn của họ.

Conclusion

A reasoned judgement based on a synthesis of empirical findings or factual statements corresponding to a specific circumstance.

Condition

The situation that exists, and that the evaluator seeks to describe and explain. Condition can describe how well a programme is operating or the problem it is facing.

Contribution

The link between the activities carried out by various organizational units to arrive at final products or services delivered to end-users to accomplish a desired result.

Control group

A selected subgroup of beneficiaries who do not receive the same treatment, input or training, but share characteristics similar to the target group. Thus, differences between the control group and the target group can be measured and evaluated.

Kết luận

Nhận định hợp lý dựa trên sự tổng hợp các phát hiện chính hay các nhận xét thực tế liên quan đến một hoàn cảnh cụ thể.

Điều kiện

Hiện trạng mà người đánh giá cần phải mô tả và giải thích. Điều kiện có thể mô tả chương trình đang được triển khai ở mức độ như thế nào hoặc vấn đề mà chương trình đang gặp phải.

Đóng góp

Mối liên hệ giữa các hoạt động được thực hiện bởi nhiều đơn vị khác nhau để đạt được các kết quả hoặc dịch vụ cuối cùng nhằm cung cấp cho người sử dụng để đạt được kết quả mong đợi.

Nhóm đối chứng

Một nhóm những người hưởng lợi được chọn lựa, nhóm này có những đặc điểm tương tự như nhóm đích nhưng không bị ảnh hưởng bởi các hỗ trợ can thiệp (không được hưởng lợi từ can thiệp ví dụ như đào tạo chẳng hạn). Vì vậy, sự khác biệt giữa nhóm chứng và nhóm đích có thể được đo lường và đánh giá (để so sánh).

Cost-benefit analysis

A type of analysis that compares the costs and benefits of programmes. Benefits are translated into monetary terms. In the case of an HIV infection averted, for instance, one would add up all the costs that could be avoided such as medical treatment costs, lost income, funeral costs, etc. The cost-benefit ratio of a programme is then calculated by dividing those total benefits (in monetary terms) by the total programme cost (in monetary terms). If the benefits as expressed in monetary terms are greater than the money spent on the programme, then the programme is considered to be of absolute benefit. Cost-benefit analysis can be used to compare interventions that have different outcomes (family planning and malaria control programmes, for example). Comparisons are also possible across sectors. It is, for instance, possible to compare the cost-benefit ratio of an HIV prevention programme with that of a programme investing in girls' education. However, the valuation of health and social benefits in monetary terms can sometimes be problematic (assigning a value to human life, for example)

Phân tích chi phí - lợi ích

Một phân tích so sánh chi phí và lợi ích của chương trình. Lợi ích được qui đổi thành tiền. Ví dụ, trong trường hợp ngăn ngừa được một ca lây nhiễm HIV thì sẽ tiết kiệm được các khoản chi phí như chi phí điều trị, mất thu nhập, hay chi phí ma chay. Chi phí này sẽ được cộng lại và so sánh với chi phí để ngăn ngừa ca lây nhiễm HIV. Tỷ số chi phí – lợi ích của một chương trình vì thế được tính bằng việc chia tổng các lợi ích cho tổng chi phí của chương trình (đều tính bằng tiền). Nếu lợi ích quy ra tiền lớn hơn chi phí bỏ ra cho chương trình thì chương trình được coi là có lợi ích tuyệt đối. Phân tích chi phí - lợi ích có thể được sử dụng để so sánh các can thiệp có các kết quả khác nhau (ví dụ như các chương trình kế hoạch hoá gia đình và phòng chống bệnh sốt rét). Cũng có thể so sánh giữa các ngành với nhau. Ví dụ, ta có thể so sánh tỷ số chi phí-lợi ích của chương trình phòng chống HIV và chương trình đầu tư cho giáo dục bé gái. Tuy nhiên giá trị lợi ích của sức khỏe và lợi ích xã hội quy ra tiền đôi khi làm nảy sinh rắc rối (ví như, quy mạng sống con người thành tiền).

Cost-effectiveness analysis

A type of analysis that compares effectiveness of different interventions by comparing their costs and outcomes measured in physical units (number of children immunized or the number of deaths averted, for example) rather than in monetary units. Cost-effectiveness is calculated by dividing the total programme cost by the units of outcome achieved by the programme (number of deaths averted or number of HIV infections prevented) and is expressed as cost per death averted or per HIV infection prevented, for example. This type of analysis can only be used for programmes that have the same objectives or outcomes. One might compare, for instance, different strategies to reduce maternal mortality. The programme that costs less per unit of outcome is considered the more cost-effective. Unlike cost-benefit analysis, cost-effectiveness analysis does not measure absolute benefit of a programme. Implicitly, the assumption is that the outcome of an intervention is worth achieving and that the issue is to determine the most cost-effective way to achieve it.

Phân tích chi phí – hiệu quả

Một phân tích so sánh tính hiệu quả của các can thiệp khác nhau thông qua so sánh các chi phí bỏ ra và các kết quả được đo lường bằng các đơn vị thực thể (ví dụ như số trẻ em được tiêm chủng hay số tử vong có thể tránh được) chứ không phải tính theo đơn vị tiền. Chi phí – hiệu quả được tính bằng cách lấy tổng chi phí bỏ ra của chương trình chia cho số đơn vị kết quả đạt được (ví dụ như số người tránh bị tử vong hay số ca HIV có thể ngăn chặn được) và được thể hiện, ví dụ như chi phí cho một trường hợp tử vong có thể tránh được hoặc cho một ca lây nhiễm HIV ngăn ngừa được. Phân tích này chỉ áp dụng được cho các chương trình có cùng mục tiêu hay cùng kết quả tác động. Ví dụ, người ta có thể so sánh các chiến lược khác nhau nhằm giảm tỷ lệ tử vong mẹ. Chương trình có chi phí trên một đơn vị kết quả thấp hơn sẽ được coi là có tính chi phí-hiệu quả cao hơn. Không giống với phân tích chi phí – lợi ích, phân tích chi phí-hiệu quả không đánh giá lợi ích tuyệt đối của chương trình. Nói cách khác, cứ cho rằng kết quả của một can thiệp là đã đạt được, vấn đề chỉ là phải xác định cách chi phí có hiệu quả nhất để đạt được kết quả đó.

Country programme evaluation/Country assistance evaluation

Evaluation of one or more donor's or agency's portfolio of development interventions, and the assistance strategy behind them, in a partner country.

Coverage

The extent to which a programme reaches its intended target population, institution or geographic area.

Criteria

The standards used to determine whether or not a programme or project meets expectations.

D

Data

Specific quantitative and qualitative information or facts.

Data collection method

The mode of collection to be used when gathering information and data on a given indicator of achievement or evaluation. Collection methods include the review of records, surveys, interviews, or content analysis.

Đánh giá chương trình quốc gia/ Đánh giá viện trợ quốc gia

Đánh giá các can thiệp của một hoặc nhiều nhà tài trợ và chiến lược hỗ trợ ở một nước đối tác.

Độ bao phủ

Phạm vi mà chương trình bao phủ được quần thể đích, cơ quan hoặc khu vực địa lý đã định từ trước.

Tiêu chí

Các chuẩn được sử dụng để xác định một chương trình hoặc dự án có đáp ứng được các mong đợi hay không.

Dữ liệu/số liệu

Thông tin, dữ kiện định tính và định lượng cụ thể.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Cách thức thu thập thông tin và số liệu về một chỉ số kết quả hoặc đánh giá. Phương pháp thu thập số liệu bao gồm việc rà soát các báo cáo, điều tra, phỏng vấn hoặc phân tích nội dung.

Data source

The origin of the data or information collected. Data sources may include informal and official records, individuals, documents, etc.

Database

An accumulation of information that has been systematically organized for easy access and analysis. Databases are usually computerized.

Description of results

Succinct statement based on the data collected on the performance measures at the indicator of achievement level. It interprets and articulates such data in a results oriented language.

Development intervention

An instrument for partner support aimed to promote development.

Note: Examples are policy advice, projects, and programmes.

Development objective

Intended impact contributing to physical, financial, institutional, social, environmental, or other benefits to a society, community, or group of people via one or more development interventions.

Nguồn số liệu/Nguồn dữ liệu

Nguồn gốc của số liệu hoặc thông tin được thu thập. Nguồn số liệu có thể là các tư liệu chính thức và không chính thức, từ các cá nhân, các tài liệu,...

Cơ sở dữ liệu

Là tập hợp thông tin đã được sắp xếp một cách có hệ thống để có thể truy cập và phân tích dễ dàng. Cơ sở dữ liệu thường được vi tính hoá.

Mô tả kết quả

Trình bày ngắn gọn dựa theo số liệu thu thập được về tiêu chuẩn thực hiện công việc ở cấp chỉ số kết quả. Báo cáo diễn giải và trình bày các số liệu theo ngôn ngữ hướng tới kết quả.

Can thiệp phát triển

Phương tiện hỗ trợ đối tác nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển.

Ghi chú: Ví dụ như là tư vấn chính sách, các dự án và chương trình.

Mục tiêu phát triển

Tác động có chủ đích đóng góp vào các lợi ích vật chất, tài chính, thể chế, xã hội, môi trường hoặc các lợi ích khác đối với xã hội, cộng đồng hoặc nhóm đối tượng thông qua một hoặc nhiều can thiệp.

Discretionary external evaluation

An evaluation requested by programme managers and managed and conducted by entities outside the programme being evaluated or any external evaluator. In this type of evaluation, the programme manager requests the external evaluator, to design, manage and/or conduct the evaluation, while the programme manager's role is as the "evaluator".

Discretionary external evaluations are primarily useful for programme managers who wish to improve the performance of their programmes on the basis of objective assessments, though they may also be useful to support decision-making at the governance level.

Discretionary internal evaluation/self-evaluations

These are optional, non-mandatory evaluations conducted by programme managers for their own use. They address issues that are over and above those covered by Mandatory Internal Evaluation/Self-assessments. While managers may contract external consultants and specialists to help with the exercise, these evaluations are considered internal or self-evaluations because the

Đánh giá độc lập (từ bên ngoài)

Là đánh giá theo yêu cầu của các nhà quản lý chương trình, được quản lý và tiến hành bởi những cơ quan không thuộc chương trình hoặc bởi bất cứ người đánh giá độc lập từ bên ngoài chương trình. Đối với hình thức đánh giá này, người quản lý chương trình yêu cầu người đánh giá độc lập thiết kế, quản lý và/hoặc tiến hành cuộc đánh giá, và khi đó vai trò của người quản lý chương trình là “người bị đánh giá”.

Đánh giá độc lập theo yêu cầu hữu ích cho nhà quản lý chương trình mong muốn cải thiện chất lượng thực hiện chương trình trên cơ sở đánh giá khách quan, mặc dù chúng cũng có thể được dùng để hỗ trợ việc ra quyết định ở cấp quản lý.

Đánh giá nội bộ/tự đánh giá

Là đánh giá tự chọn, không bắt buộc và được nhà quản lý chương trình tự tiến hành vì mục đích của riêng họ. Đánh giá này có thể đề cập đến những vấn đề nằm trên cả phạm vi của một Đánh giá nội bộ /Tự đánh giá bắt buộc. Mặc dù nhà quản lý có thể ký hợp đồng với tư vấn và chuyên gia bên ngoài hỗ trợ để thực hiện, đánh giá này vẫn bị coi là đánh giá bên trong hoặc tự đánh giá do nhà quản lý chương trình chịu trách

programme managers remain responsible for the design and/or management of the evaluation, and are ultimately responsible for the quality of the reports and for using the results to improve operations. Such self-evaluations are useful when formulating best-practices and lessons-learned and can cover cross-cutting issues relevant to a number of subprogrammes.

E

Economy

Absence of waste for a given output.

Note: An activity is economical when the costs of the scarce resources used approximate the minimum needed to achieve planned objectives.

Effect

Intended or unintended change due directly or indirectly to an intervention.

Effective practices

Practices that have proven successful in particular circumstances. Knowledge about effective practices is used to demonstrate what works and what does not and to

nhệm cho việc thiết kế và/hoặc quản lý đánh giá và chịu trách nhiệm cuối cùng đối với chất lượng của báo cáo và sử dụng kết quả để nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình. Tự đánh giá rất hữu ích khi xác định các thực hành tốt nhất và bài học kinh nghiệm, nó cũng có thể phù hợp để đánh giá các chủ đề xuyên suốt đã thiết kế trong một số tiểu chương trình.

Tính kinh tế

Không có sự lãng phí để đạt được đầu ra mong muốn.

Ghi chú: Một hoạt động có hiệu quả kinh tế khi chi phí nguồn lực khan hiếm đã được sử dụng gần với mức tối thiểu cần thiết để đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra.

Hiệu quả

Thay đổi có chủ ý hoặc không có chủ ý do một can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp.

Thực hành có hiệu quả

Thực hành được chứng minh là thành công trong những hoàn cảnh cụ thể. Kiến thức về thực hành hiệu quả được sử dụng để chỉ ra công việc gì đang tiến triển, công việc gì không

accumulate and apply knowledge about how and why they work in different situations and contexts.

Effectiveness

A measure of the extent to which a programme achieves its planned results (outputs, outcomes and goals).

Efficiency

A measure of how economically or optimally inputs (financial, human, technical and material resources) are used to produce outputs.

Ethics

Evaluation should not reflect personal or sectoral interests. Evaluators must have professional integrity and respect the rights of institutions and individuals to provide information in confidence and to verify statements attributed to them. Evaluations must be sensitive to the beliefs and customs of local social and cultural environments and must be conducted legally and with due regard to the welfare of those involved in the evaluation, as well as those affected by its findings. In line with the Universal Declaration of Human Rights, evaluators must be sensitive to and address issues

tiến triển cũng như để tích lũy và áp dụng kiến thức về cách thức và lý do các thực hành này thành công trong các hoàn cảnh khác nhau.

Tính hiệu quả

Đo lường mức độ một chương trình đạt được các kết quả (các đầu ra, kết quả hay mục đích) so với kế hoạch ban đầu.

Hiệu suất

Đo lường cách thức các đầu vào (nguồn tài chính, nhân lực, kỹ thuật và vật tư) được sử dụng một cách tối ưu và kinh tế để đem lại đầu ra.

Đạo đức

Đánh giá không nên chỉ phản ánh lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của một ngành nào đó. Người đánh giá phải có tính liêm chính chuyên nghiệp và tôn trọng các quyền của tổ chức và cá nhân về bảo mật việc cung cấp thông tin và thẩm tra lại các thông tin được cung cấp. Đánh giá phải nhạy cảm với tín ngưỡng, phong tục văn hóa xã hội của địa phương, phải được tiến hành một cách hợp pháp và quan tâm đầy đủ đến lợi ích của những người liên quan cũng như những người chịu tác động của các phát hiện đánh giá. Trên tinh thần của Tuyên ngôn toàn cầu về Nhân quyền, người đánh giá phải nhạy

of discrimination and gender inequality.

Evaluability

The extent to which an activity or a programme can be evaluated in a reliable and credible fashion.

Evaluation

A time-bound exercise that attempts to assess systematically and objectively the relevance, performance and success, or the lack thereof, of ongoing and completed programmes. Evaluation is undertaken selectively to answer specific questions to guide decision-makers and/or programme managers, and to provide information on whether underlying theories and assumptions used in programme development were valid, what worked and what did not work and why. Evaluation commonly aims to determine the relevance, validity of design, efficiency, effectiveness, impact and sustainability of a programme.

Evaluation questions

A set of questions developed by the evaluator, sponsor, and/or other

cảm và phản ánh được các vấn đề về kỳ thị và bất bình đẳng giới.

Có thể được đánh giá

Mức độ mà một hoạt động hay một chương trình có thể được đánh giá theo cách tin cậy được.

Đánh giá

Hoạt động có thời hạn để lượng giá một cách có hệ thống và khách quan tính phù hợp, việc thực hiện công việc và những thành công hoặc thất bại của các chương trình đang tiếp tục hoặc đã hoàn thành. Đánh giá được tiến hành một cách chọn lọc để trả lời cho các câu hỏi cụ thể nhằm hướng dẫn người ra quyết định hoặc các nhà quản lý chương trình. Đánh giá cũng cung cấp thông tin cho biết liệu các giả thuyết và giả định được sử dụng trong việc xây dựng chương trình có giá trị hay không, việc gì tiến triển, việc gì không tiến triển và tại sao. Đánh giá thường nhằm xác định mức độ phù hợp, hiệu lực của thiết kế, hiệu quả, hiệu suất, tác động và tính bền vững của một chương trình.

Các câu hỏi đánh giá

Một tập hợp các câu hỏi do những người đánh giá, nhà tài trợ và/hoặc

stakeholders, which define the issues the evaluation will investigate and are stated in such terms that they can be answered in a way useful to stakeholders.

Evaluation scope

A framework that establishes the focus of an evaluation in terms of questions to address, the issues to be covered, and defines what will be analyzed and what will not be analyzed. The scope defines the parameters of the evaluation and is presented in the “Terms of Reference”.

Evaluation standards

A set of criteria against which the completeness and quality of evaluation work can be assessed. The standards measure the utility, feasibility, propriety and accuracy of the evaluation. Evaluation standards must be established in consultation with stakeholders prior to the evaluation.

Evaluation team

Group of specialists responsible for the planning and conduct of an evaluation. An evaluation team produces the evaluation report.

các đối tác diễn đạt để xác định các vấn đề cần đánh giá. Các câu hỏi này được đưa ra một cách phù hợp để có câu trả lời hữu ích cho các đối tác.

Phạm vi đánh giá

Khung xác định trọng tâm của một cuộc đánh giá bao gồm các câu hỏi đặt ra, các vấn đề cần quan tâm và những vấn đề cần hoặc không cần phân tích. Phạm vi xác định rõ các chỉ số đánh giá và được thể hiện trong “Điều khoản tham chiếu”.

Các chuẩn đánh giá

Một tập hợp các tiêu chí dựa vào đó để đánh giá tính hoàn thiện và chất lượng của công tác đánh giá. Các chuẩn này đo lường tính hữu ích, tính khả thi, tính đúng đắn và tính chính xác của công tác đánh giá. Các chuẩn đánh giá phải được xây dựng có tham khảo ý kiến của các đối tác trước khi tiến hành đánh giá.

Nhóm đánh giá

Nhóm các chuyên gia chịu trách nhiệm lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá. Nhóm đánh giá sẽ viết báo cáo đánh giá.

Evaluative activities

Activities such as situational analysis, baseline surveys, applied research and diagnostic studies. Evaluative activities are quite distinct from evaluation; nevertheless, the findings of such activities can be used to improve, modify or adapt programme design and implementation.

Evaluator

An individual involved in all stages of the evaluation process, from defining the terms of reference and collecting and analyzing data to developing findings and making recommendations. The evaluator may also be involved in taking corrective action or making improvements.

Evidence

The information presented to support a finding or conclusion. Evidence should be sufficient, competent and relevant. There are four types of evidence: observations (obtained through direct observation of people or events); documentary (obtained from written information); analytical (based on computations and comparisons); and self-reported (obtained through, for example, surveys).

Các hoạt động đánh giá

Các hoạt động như phân tích tình hình, điều tra cơ bản ban đầu, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu chẩn đoán. Các hoạt động đánh giá rất khác so với quá trình đánh giá; tuy nhiên các kết quả của các hoạt động này có thể được sử dụng để cải thiện, thay đổi hoặc chỉnh sửa cho khâu thiết kế và thực hiện chương trình.

Người đánh giá

Cá nhân liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình đánh giá từ việc xác định điều khoản tham chiếu, thu thập và phân tích số liệu tới việc đưa ra các phát hiện và đề xuất khuyến nghị. Người đánh giá cũng có thể tham gia vào hoạt động điều chỉnh hoặc cải tiến.

Bằng chứng/Chứng cứ

Thông tin hỗ trợ cho một phát hiện hoặc kết luận. Bằng chứng cần phải đủ, xác đáng và phù hợp. Có bốn loại bằng chứng: quan sát (thông qua quan sát trực tiếp đối tượng hoặc sự kiện); tài liệu/tư liệu (có được thông qua văn bản); phân tích (trên cơ sở tính toán và so sánh); và tự báo cáo (thu được thông qua, ví dụ từ các cuộc điều tra).

Ex-ante evaluation

An evaluation that is performed before implementation of a development intervention.

Related term: Appraisal.

Execution

The management of a specific programme which includes accountability for the effective use of resources.

Expected accomplishment

A desired outcome or result involving benefits to end-users, expressed as a quantitative or qualitative standard, value or rate. Accomplishments are the direct consequence or effect of the delivery of outputs and lead to the fulfilment of the envisaged objective.

Ex-post evaluation

A type of summative evaluation of an intervention usually conducted after it has been completed. Its purpose is to understand the factors of success or failure, to assess the outcome, impact and sustainability of results, and to draw conclusions that may inform similar interventions in the future.

Đánh giá trước can thiệp

Một đánh giá được tiến hành trước khi triển khai một can thiệp.

Thuật ngữ liên quan: Thẩm định.

Điều hành

Việc quản lý một chương trình cụ thể bao gồm trách nhiệm giải trình việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Kết quả mong muốn

Kết quả hoặc tác động mong muốn liên quan đến lợi ích của người sử dụng cuối cùng, được thể hiện dưới dạng tiêu chuẩn định lượng hoặc định tính, giá trị hoặc tỷ lệ. Đây là kết quả hoặc tác động trực tiếp của đầu ra và dẫn tới việc hoàn thành mục tiêu dự tính.

Đánh giá sau can thiệp

Một dạng đánh giá tổng kết một can thiệp, thường được thực hiện sau khi đã kết thúc can thiệp đó. Mục đích là để hiểu được các yếu tố tạo nên thành công và thất bại, đánh giá kết quả, tác động và tính bền vững của kết quả, và rút ra kết luận để góp phần xây dựng các can thiệp tương tự sau này.

External factor

Event and/or condition that is beyond the control of those responsible for an activity but that has an effect on the success or failure of the activity. It may be anticipated in the form of assumptions or they may be unanticipated.

F

Feasibility

The coherence and quality of a programme strategy that makes successful implementation likely.

Feedback

The transmission of findings of monitoring and evaluation activities organized and presented in an appropriate form for dissemination to users in order to improve programme management, decision-making and organizational learning. Feedback is generated through monitoring, evaluation and evaluative activities and may include findings, conclusions, recommendations and lessons learned from experience.

Finding

A factual statement on a programme based on empirical evidence

Yếu tố bên ngoài

Sự việc hoặc điều kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của những người chịu trách nhiệm cho một hoạt động nhưng lại có tác động đến thành công hoặc thất bại của hoạt động. Nó có thể được dự đoán trước dưới dạng giả thiết hoặc có thể không dự đoán trước được.

Tính khả thi

Sự mạch lạc và chất lượng của một chiến lược chương trình làm cho việc thực thi thành công.

Phản hồi

Chuyển tải các thông tin phát hiện từ theo dõi và đánh giá, trình bày một cách phù hợp đến người sử dụng nhằm cải thiện khâu quản lý chương trình, khâu ra quyết định, khâu đào tạo của tổ chức. Phản hồi được hình thành thông qua quá trình theo dõi, đánh giá và các hoạt động mang tính đánh giá. Nó có thể bao gồm các phát hiện, kết luận, khuyến nghị và bài học kinh nghiệm.

Phát hiện

Báo cáo thực về chương trình dựa trên các bằng chứng thực nghiệm thu

gathered through monitoring and evaluation activities.

Focus group

A group of usually 7-10 people selected to engage in discussions designed for the purpose of sharing insights and observations, obtaining perceptions or opinions, suggesting ideas, or recommending actions on a topic of concern. A focus group discussion is a method of collecting data for monitoring and evaluation purposes.

Formative evaluation

A type of process evaluation undertaken during programme implementation to furnish information that will guide programme improvement. A formative evaluation focuses on collecting data on programme operations so that needed changes or modifications can be made to the programme in its early stages. Formative evaluations are used to provide feedback to programme managers and other personnel about the programme that are working and those that need to be changed.

thập được qua các hoạt động theo dõi và đánh giá.

Nhóm trọng tâm

Một nhóm từ 7 đến 10 người được chọn lựa để tham gia các cuộc thảo luận nhóm nhằm chia sẻ hiểu biết và các quan sát, thu thập quan điểm hay ý kiến, đề xuất các ý tưởng hay khuyến nghị hành động về một chủ đề nào đó. Thảo luận nhóm trọng tâm chính là một phương pháp thu thập dữ liệu phục vụ cho mục đích theo dõi và đánh giá.

Đánh giá hình thành

Loại đánh giá quá trình được thực hiện trong giai đoạn triển khai chương trình để cung cấp thông tin định hướng cho việc cải thiện chương trình. Đánh giá hình thành tập trung vào việc thu thập dữ liệu về các hoạt động của chương trình để có những thay đổi hoặc điều chỉnh cần thiết cho chương trình ngay trong giai đoạn đầu. Cách đánh giá này được sử dụng để cung cấp các ý kiến phản hồi cho các nhà quản lý chương trình và các cán bộ khác về chương trình đang hoạt động và những gì cần thay đổi.

G

Goal

The higher order objective to which a development intervention is intended to contribute.

H

Highlights of programme results

The most salient results achieved during the biennium based on the results/accomplishments of the various subprogrammes under it. These highlights of programme results are included in the Programme Performance Report for each Budget Section and reflect the most significant achievements towards realizing the programme's objectives.

I

Impact

Positive and negative long term effects on identifiable population groups produced by a development intervention, directly or indirectly, intended or unintended. These effects can be economic, socio-cultural, institutional, environmental, technological or of other types.

Mục đích

Mục tiêu ở cấp độ cao hơn mà các hỗ trợ can thiệp dự định đóng góp vào.

Những kết quả nổi bật của chương trình

Những kết quả quan trọng nhất đạt được trong năm vừa qua trên cơ sở kết quả của nhiều tiểu chương trình. Những kết quả nổi bật này nằm trong Báo cáo thực hiện chương trình cho từng phần ngân sách và phản ánh được những thành quả quan trọng nhất trong việc thực hiện các mục tiêu của chương trình.

Tác động

Các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực dài hạn do các can thiệp gây nên, hoặc gián tiếp hoặc trực tiếp, có chủ ý hay không chủ ý cho các nhóm dân cư nhất định. Các ảnh hưởng này có thể là ảnh hưởng kinh tế, văn hoá xã hội, thể chế, môi trường, công nghệ hoặc các loại ảnh hưởng khác.

Impact evaluation

A type of outcome evaluation that focuses on the broad, longer-term impact or results of a programme. For example, an impact evaluation could show that a decrease in a community's overall maternal mortality rate was the direct result of a programme designed to improve referral services and provide high quality pre- and post-natal care and deliveries assisted by skilled health care professionals.

Implementation rate

The degree to which planned outputs are completed during the biennium. The output implementation rate is usually calculated in three different ways. The first calculation (1) shows the percentage of mandated outputs (those initially programmed plus those carried forward plus those added by legislation) that were completed. The second calculation (2) shows the rate of implementation of all outputs, which is the sum of mandated outputs plus those added. It indicates how much of the overall workload of the biennium was accomplished. Finally, the third figure (3) is the ratio of all outputs implemented by a particular programme (those programmed, carried over, reformulated and added

Đánh giá tác động

Một loại đánh giá kết quả tập trung vào tác động hay các kết quả dài hạn, quy mô lớn của một chương trình. Ví dụ như đánh giá tác động cho thấy giảm tỷ suất tử vong mẹ trong cộng đồng là kết quả trực tiếp của một chương trình được thiết kế để cải thiện hệ thống chuyển tuyến và cung cấp dịch vụ chăm sóc có chất lượng trước và sau sinh và dịch vụ đỡ đẻ do các cán bộ y tế đảm nhận.

Tỷ lệ thực hiện công việc

Mức độ mà các đầu ra theo kế hoạch được hoàn thành trong năm. Tỷ lệ thực hiện công việc thường được tính toán theo ba cách khác nhau. Cách tính thứ nhất (1) chỉ ra tỷ lệ phần trăm đã được hoàn thành của các đầu ra được giao (bao gồm các đầu ra theo kế hoạch ban đầu cộng với những đầu ra phải tiếp tục thực hiện cộng với những đầu ra bổ sung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền). Cách tính thứ hai (2) chỉ ra tỷ lệ thực hiện của tất cả các đầu ra (là tổng của các đầu ra được giao cộng với những đầu ra bổ sung). Cách này cho biết tỷ lệ công việc của năm kế hoạch đã được hoàn thành là bao nhiêu. Cuối cùng, chỉ số thứ ba (3) là tỷ số của tất cả các đầu ra đã được thực hiện của một chương trình

by legislation) to the outputs programmed in the biennial budget. To understand the purpose of 3, it should be recalled that while budgetary resources were provided to deliver the outputs programmed in the biennial budget, developments during the biennium may have resulted in additions to the workload that had to be implemented within the available resources. The 3 implementation rate shows how much was delivered by a particular programme compared with what had been programmed at the outset of the biennium.

Independence

The evaluation function should be structurally independent from the operational management and decision-making functions so that it is free from undue influence, can be more objective, and has full discretion in submitting directly its reports for consideration at the appropriate level of decision-making. To avoid conflict of interest and undue pressure, evaluators need to be independent, implying that members of an evaluation team must not have been directly responsible for the policy-setting, design or overall management of the subject of evaluation, nor expect to be in the near future.

cụ thể (đã được lập kế hoạch, tiếp tục thực hiện, điều chỉnh lại và bổ sung bởi cấp có thẩm quyền) trên tổng số đầu ra theo kế hoạch trong ngân sách năm. Để hiểu rõ mục đích của cách tính thứ 3, cần phải biết rằng, mặc dù các nguồn ngân sách được cung cấp để thực hiện các đầu ra theo kế hoạch năm, quá trình thực hiện có thể dẫn đến những khối lượng công việc phát sinh vẫn phải thực hiện trong khuôn khổ các nguồn lực sẵn có. Tỷ lệ theo cách tính thứ 3 cho biết khối lượng công việc được thực hiện so với kế hoạch đầu năm là bao nhiêu.

Tính độc lập

Chức năng đánh giá cần phải độc lập với chức năng quản lý điều hành và ra quyết định, nhờ vậy đánh giá không bị ảnh hưởng sai lệch, khách quan hơn và có quyền nộp trực tiếp báo cáo cho cấp có quyền xem xét và ra quyết định phù hợp. Để tránh xung đột về lợi ích và áp lực không đáng có, người đánh giá cần phải độc lập, tức là thành viên của nhóm đánh giá không chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc đề ra chính sách, thiết kế hoặc quản lý đối tượng đánh giá tại thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai gần.

Independent evaluation

An evaluation carried out by entities and persons free of the control of those responsible for the design and implementation of the development intervention.

Note: The credibility of an evaluation depends in part on how independently it has been carried out. Independence implies freedom from political influence and organizational pressure. It is characterized by full access to information and by full autonomy in carrying out investigations and reporting findings.

In-depth evaluation

Both internal and external evaluation can be "in-depth" when they take a comprehensive and broad-ranging review of the work of a programme or organizational entity. In-depth evaluation can be undertaken by external entities or by programme managers. The objective is to make recommendations to formulate decisions aimed at increasing the overall relevance, effectiveness and impact of the programmes.

Indicator

A quantitative or qualitative measure of programme performance that is used to demonstrate change and

Đánh giá độc lập

Một cuộc đánh giá được thực hiện bởi cơ quan hoặc cá nhân không thuộc phạm vi kiểm soát của những người thiết kế và thực hiện các can thiệp.

Ghi chú: Tính tin cậy của một đánh giá phụ thuộc một phần vào mức độ độc lập của đánh giá đó. Tính độc lập có nghĩa là không chịu ảnh hưởng về mặt chính trị và áp lực của tổ chức. Tính độc lập có nghĩa là tự do tiếp cận đầy đủ với thông tin và tự chủ trong việc thực hiện điều tra và báo cáo các phát hiện.

Đánh giá sâu

Cả đánh giá nội bộ và đánh giá độc lập đều có thể là "đánh giá sâu" khi xem xét một cách toàn diện công việc của một chương trình hoặc một tổ chức. Đánh giá sâu có thể được thực hiện bởi các cơ quan bên ngoài hoặc các cán bộ quản lý chương trình. Mục tiêu là đưa ra các khuyến nghị để ra quyết định nhằm mục đích nâng cao tính phù hợp, hiệu quả và tác động của chương trình.

Chỉ số

Một đo lường định tính và định lượng việc thực hiện chương trình, dùng để biểu đạt sự thay đổi và nêu

which details the extent to which programme results are being or have been achieved. In order for indicators to be useful for monitoring and evaluating programme results, it is important to identify indicators that are direct, objective, practical and adequate and to regularly update them.

Indicator of achievement

Used to measure the extent to which expected accomplishments have been achieved. Indicators correspond to the expected accomplishment for which they are used to measure performance. One expected accomplishment can have multiple indicators.

Indirect effect

The unplanned changes brought about as a result of implementing a programme or a project.

Inputs

The financial, human, material, technological and information resource provided by stakeholders (i.e. donors, programme implementers and beneficiaries) that are used to implement a development intervention.

rõ mức độ các kết quả của chương trình đã và đang đạt được. Để các chỉ số này thật sự hữu ích trong công tác theo dõi và đánh giá kết quả chương trình, việc xác định các chỉ số trực tiếp, khách quan, thực tiễn, đầy đủ và cập nhật đều đặn là điều rất quan trọng.

Chỉ số hoàn thành công việc

Được sử dụng để đo lường mức độ đạt được các kết quả mong đợi. Các chỉ số tương ứng với kết quả mong đợi được sử dụng để đo lường mức độ thực hiện. Một kết quả mong đợi có thể có nhiều chỉ số.

Hiệu quả gián tiếp

Những thay đổi không có trong kế hoạch do kết quả của việc thực hiện chương trình hoặc dự án.

Đầu vào

Nguồn tài chính, nhân lực, vật tư, kỹ thuật và thông tin do các đối tác (các nhà tài trợ, người thực hiện chương trình, những người hưởng lợi) cung cấp, được dùng để thực hiện các can thiệp.

Inspection

A special, on-the-spot investigation of an activity that seeks to resolve particular problems.

Institutional development impact

The extent to which an intervention improves or weakens the ability of a country or region to make more efficient, equitable, and sustainable use of its human, financial, and natural resources, for example through: (a) better definition, stability, transparency, enforceability and predictability of institutional arrangements and/or (b) better alignment of the mission and capacity of an organization with its mandate, which derives from these institutional arrangements. Such impacts can include intended and unintended effects of an action.

J

Joint evaluation

An evaluation conducted with other UN partners, bilateral donors or international development banks.

Thanh tra

Cuộc điều tra đặc biệt, ngay tại chỗ cho một hoạt động nào đó để tìm ra cách giải quyết các vấn đề cụ thể.

Tác động phát triển tổ chức

Mức độ mà một can thiệp nâng cao hoặc làm suy yếu khả năng của một quốc gia hoặc một khu vực trong việc sử dụng hiệu quả, hợp lý và bền vững hơn các nguồn nhân lực, tài chính và tài nguyên thiên nhiên, ví dụ thông qua (a) định nghĩa rõ hơn, tính ổn định, tính minh bạch, tính hiệu lực và có thể dự đoán trước của việc sắp xếp tổ chức và/hoặc (b) liên kết chặt chẽ hơn giữa nhiệm vụ và năng lực của một tổ chức. Những tác động có thể bao gồm cả tác động có chủ đích hoặc không có chủ đích của một hoạt động.

Đánh giá phối hợp

Cuộc đánh giá được tiến hành cùng với các tổ chức Liên hợp quốc khác, các nhà tài trợ song phương hay các ngân hàng phát triển quốc tế.

L

Lessons learned

Learning from experience that is applicable to a generic situation rather than to a specific circumstance. The identification of lessons learned relies on three key factors: i) the accumulation of past experiences and insights; ii) good data collection instruments; and iii) a context analysis.

Logical framework (Log frame)

A dynamic planning and management tool that summarizes the results of the logical framework approach process and communicates the key features of a programme design in a single matrix. It can provide the basis for monitoring progress achieved and evaluating programme results. The matrix should be revisited and refined regularly as new information becomes available.

Logical framework approach

A specific strategic planning methodology that is used to prepare a programme or development intervention. The methodology entails a participatory process to

Bài học kinh nghiệm

Học tập kinh nghiệm để có thể áp dụng được cho tình hình chung chứ không phải chỉ áp dụng cho một hoàn cảnh cụ thể nào đó. Việc xác định bài học kinh nghiệm dựa vào 3 yếu tố chính: i) tích lũy kinh nghiệm và những hiểu biết đã có; ii) công cụ thu thập dữ liệu tốt; và iii) báo cáo phân tích tình hình.

Khung logic

Một công cụ quản lý và lập kế hoạch tóm tắt các kết quả của quá trình tiếp cận khung logic và biểu thị các đặc điểm chính của thiết kế chương trình dưới dạng một ma trận. Công cụ cung cấp nền tảng cho việc theo dõi tiến độ và đánh giá kết quả chương trình. Ma trận này nên được xem xét lại và chỉnh sửa thường xuyên mỗi khi có thông tin mới.

Phương pháp tiếp cận khung logic

Một phương pháp lập kế hoạch chiến lược cụ thể để chuẩn bị một chương trình hay một hoạt động can thiệp. Phương pháp luận này đòi hỏi một quá trình nhiều bên cùng tham

clarify outcomes, outputs, activities and inputs, their causal relationships, the indicators with which to gauge/measure progress towards results, and the assumptions and risks that may influence success and failure of the intervention. It offers a structured logical approach to setting priorities and building consensus around intended results and activities of a programme together with stakeholders.

M

Management information system

A system, usually consisting of people, procedures, processes and a data bank (often computerized) that routinely gathers quantitative and qualitative information on pre-determined indicators to measure programme progress and impact. It also informs decision-making for effective programme implementation.

Mandatory internal evaluation/self-assessments

These are compulsory assessments performed by programme managers. They use information generated by

gia để làm sáng tỏ các kết quả, các đầu ra, các hoạt động và các đầu vào, các mối quan hệ nhân quả, các chỉ số để đo lường tiến độ hướng tới kết quả, và các giả định cũng như rủi ro có thể ảnh hưởng đến thành công và thất bại của can thiệp. Đây là phương pháp tiếp cận logic có cấu trúc, đặt ra những ưu tiên và tạo sự đồng thuận về các kết quả dự định và các hoạt động của một chương trình cùng với các đối tác.

Hệ thống thông tin quản lý

Một hệ thống, thường bao gồm con người, các quy trình, các thủ tục và ngân hàng dữ liệu (được lưu trữ trong máy tính) thu thập đều đặn thông tin định tính và định lượng về các chỉ số xác định trước để đo lường tiến độ và tác động của chương trình. Nó cũng cung cấp thông tin cho người ra quyết định để thực thi chương trình một cách hiệu quả.

Đánh giá bên trong theo uỷ nhiệm/tự đánh giá

Đây là những đánh giá bắt buộc do các nhà quản lý chương trình thực hiện. Đánh giá sử dụng thông tin từ

measuring the extent to which Expected Accomplishments were achieved through the collection of indicator data. They may also use information generated from other types of evaluation and assessment, as appropriate.

Means of Verification (MOV)

The specific sources from which the status of each of the results indicators in the Results and Resources Framework can be ascertained.

Meta-evaluation

A type of evaluation that aggregates findings from a series of evaluations. Also an evaluation of an evaluation to judge its quality and/or assess the performance of the evaluators.

Methodology

A description of how something will be done. A set of analytical methods, procedures and techniques used to collect and analyse information appropriate for evaluation of the particular programme, component or activity.

việc đo lường mức độ hoàn thành các kết quả mong đợi thông qua thu thập dữ liệu chỉ số. Thông tin thu thập được từ các cuộc đánh giá khác cũng có thể được sử dụng nếu phù hợp.

Phương tiện kiểm định/xác minh

Các nguồn cụ thể cho phép xác định chắc chắn tình trạng của các chỉ số kết quả trong Khung Kết quả và Nguồn lực.

Đánh giá Meta

Là đánh giá tập hợp các phát hiện từ nhiều cuộc đánh giá. Cũng có thể là đánh giá lại một cuộc đánh giá để xác định chất lượng và khả năng thực hiện công việc của những người đánh giá.

Phương pháp

Miêu tả cách thực hiện công việc nào đó. Là cách phân tích, qui trình và kỹ thuật được sử dụng để thu thập và phân tích thông tin, phù hợp với quá trình đánh giá một chương trình, một cấu phần hay hoạt động cụ thể.

Methodology form

A set of fields developed and incorporated that allow subprogrammes and programmes to identify and document the elements of the indicator that will be measured during the biennium, identify data sources, determine data collection and verification methods, fix the periodicity of measurements, create or identify a presentation format and identify external factors that could distort or influence measurements. This should be done early in the biennium to ensure proper data collection and reporting of results.

Mid-term evaluation

Evaluation performed towards the middle of the period of implementation of the intervention.

Related term: Formative evaluation.

Monitoring

A continuous management function that aims primarily at providing programme managers and key stakeholders with regular feedback and early indications of progress or lack thereof in the achievement of intended results. Monitoring tracks the actual performance against what was planned or expected according

Các loại phương pháp

Một tập hợp các phương pháp được xây dựng và kết hợp chặt chẽ cho phép các tiểu chương trình và chương trình xác định và tập hợp các thành phần của chỉ số cần được đo lường trong năm kế hoạch, xác định nguồn dữ liệu, quyết định phương pháp thu thập và kiểm định dữ liệu, ấn định thời gian đo lường, xây dựng hoặc xác định biểu mẫu trình bày và xác định các yếu tố bên ngoài có thể làm sai lệch hoặc ảnh hưởng đến việc đo lường. Công việc này nên được chuẩn bị sớm vào đầu năm kế hoạch để đảm bảo thu thập số liệu chính xác và báo cáo kết quả kịp thời.

Đánh giá giữa kỳ

Đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa giai đoạn tiến hành can thiệp.

Thuật ngữ liên quan: Đánh giá hình thành.

Theo dõi

Một chức năng quản lý liên tục nhằm cung cấp cho các cán bộ quản lý chương trình và các đối tác chính những thông tin phản hồi một cách thường xuyên, có hay không có các dấu hiệu sớm của sự tiến triển nhằm đạt được những kết quả dự kiến. Theo dõi là kiểm tra việc thực hiện công việc thực tế so với kế hoạch,

to predetermined standards. It generally involves collecting and analysing data on programme processes and results and recommending corrective measures.

Multi-Year Funding Framework (MYFF)

A four-year framework that is composed of three interlinking components: (1) a results framework, which identifies the major results that UNFPA aims to achieve, its key programme strategies, and the indicators that will be used to measure progress; (2) an integrated resources framework that indicates the level of resources required to achieve the stated results; and (3) a managing for results component that defines the priorities for improving the Fund's organizational effectiveness.

Note: For the period 2008-2011, UNFPA developed the Strategic Plan (SP) to serve as the centrepiece for organizational programming, management and accountability.

O

Objective

A generic term usually used to express an outcome or goal

hay so với mong đợi dựa theo một chuẩn mực đã định trước. Theo dõi bao gồm thu thập và phân tích dữ liệu về các quá trình, các kết quả của chương trình và khuyến nghị các biện pháp điều chỉnh.

Khung Kinh phí cho nhiều năm

Một khung chương trình bốn năm bao gồm 3 cấu phần liên kết với nhau: (1) khung kết quả để xác định các kết quả chính mà UNFPA mong muốn đạt được, chiến lược chương trình chính và các chỉ số được sử dụng để đánh giá tiến độ; (2) khung nguồn lực lồng ghép cho biết nguồn lực cần thiết để đạt những kết quả đã định; (3) cấu phần quản lý kết quả, xác định rõ các ưu tiên để nâng cao tính hiệu quả của UNFPA.

Ghi chú: Giai đoạn 2008-2011, UNFPA đã xây dựng một Kế hoạch chiến lược (SP) để định hướng cho chương trình, quản lý và trách nhiệm giải trình.

Mục tiêu

Thuật ngữ chung dùng để mô tả một mục đích thể hiện kết quả mong

representing the desired result that a programme seeks to achieve.

Operations research

The application of disciplined investigation to problem-solving. Operations research analyses a problem, identifies and then tests solutions.

Outcome

The intended or achieved short and medium-term effects of an intervention's outputs, usually requiring the collective effort of partners. Outcomes represent changes in development conditions which occur between the completion of outputs and the achievement of impact.

Outcome evaluation

An in-depth examination of a related set of programmes, components and strategies intended to achieve a specific outcome. An outcome evaluation gauges the extent of success in achieving the outcome; assesses the underlying reasons for achievement or non achievement; validates the contributions of a specific organization to the outcome; and identifies key lessons learned and recommendations to improve performance.

muốn của chương trình.

Nghiên cứu tác nghiệp

Nghiên cứu để giải quyết các vấn đề. Nghiên cứu tác nghiệp phân tích một vấn đề, xác định rồi sau đó thử nghiệm các giải pháp.

Kết quả

Các tác động ngắn và trung hạn, dự định hoặc đã đạt được của các đầu ra trong can thiệp, thường đòi hỏi nỗ lực phối hợp của các đối tác. Các kết quả thể hiện những thay đổi trong khoảng thời gian từ khi kết thúc đầu ra cho đến khi đạt được tác động.

Đánh giá kết quả

Sự kiểm tra kỹ lưỡng chương trình, cấu phần và chiến lược dự kiến để đạt được kết quả cụ thể. Đánh giá kết quả xác định mức độ thành công của kết quả đạt được, lượng giá các lý do chính của thành công hay thất bại; xác nhận những đóng góp của tổ chức vào kết quả đạt được; đưa ra các bài học chủ yếu và các khuyến nghị để cải thiện chương trình.

Outcome monitoring

A process of collecting and analyzing data to measure the performance of a programme, project, partnership, policy reform process and/or “soft” assistance towards achievement of development outcomes at country level. A defined set of indicators is constructed to track regularly the key aspects of performance. Performance reflects effectiveness in converting inputs to outputs, outcomes and impacts.

Outlier

A subject or other unit of analysis that has extreme values. Usually outliers are excluded from statistical tabulations because they are considered unrepresentative or unreliable.

Outputs

The products and services which result from the completion of activities within a development intervention.

Theo dõi kết quả

Quá trình thu thập và phân tích số liệu để đo lường mức độ thực hiện chương trình, dự án, quan hệ đối tác, quá trình thay đổi chính sách và/hoặc hỗ trợ “mềm” để đạt được các mục tiêu phát triển ở cấp quốc gia. Một bộ các chỉ số nhất định được xây dựng để theo dõi thường xuyên các khía cạnh chính của việc thực hiện công việc. Thực hiện công việc phản ánh tính hiệu quả của việc chuyển đổi các đầu vào thành các đầu ra, kết quả và tác động.

Giá trị ngoại lai

Đối tượng hoặc đơn vị phân tích có giá trị quá khác biệt. Thông thường các giá trị ngoại lai được loại bỏ ra khỏi các tính toán thống kê vì được coi là không đại diện hoặc không tin cậy.

Đầu ra

Sản phẩm và các dịch vụ đạt được sau khi kết thúc các hoạt động trong khuôn khổ can thiệp hỗ trợ.

P

Participatory approach

A broad term for the involvement of primary and other stakeholders in an undertaking (e.g. programme planning, design, implementation, monitoring and evaluation).

Participatory evaluation

Evaluation method in which representatives of agencies and stakeholders (including beneficiaries) work together in designing, carrying out and interpreting an evaluation.

Partners/stakeholders

The individuals and/or organizations that collaborate to achieve mutually agreed upon objectives.

Note: The concept of partnership connotes shared goals, common responsibility for outcomes, distinct accountabilities and reciprocal obligations. Partners may include governments, civil society, non-governmental organizations, universities, professional and business associations, multilateral organizations, private companies, etc.

Tiếp cận có sự tham gia

Thuật ngữ chung để chỉ sự tham gia của các đối tác chính hoặc các đối tác khác trong công việc (ví dụ như lập kế hoạch, thiết kế, thực thi, theo dõi và đánh giá chương trình).

Đánh giá có sự tham gia

Phương pháp đánh giá trong đó đại diện của các tổ chức và đối tác (bao gồm cả người hưởng lợi) cùng nhau tham gia thiết kế, thực hiện và phân tích một đánh giá.

Đối tác/các bên liên quan

Các cá nhân và/hoặc tổ chức phối hợp để đạt được các mục tiêu đã được thống nhất giữa các bên.

Ghi chú: Khái niệm quan hệ đối tác bao gồm các mục đích được chia sẻ, trách nhiệm chung đối với kết quả, trách nhiệm giải trình rõ ràng và trách nhiệm hỗ trợ lẫn nhau. Các đối tác có thể bao gồm các Chính phủ, tổ chức dân sự, tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, hiệp hội thương mại và chuyên ngành, các tổ chức đa phương, các công ty tư nhân...

Performance

The degree to which a development intervention or a development partner operates according to specific criteria/standards/guidelines or achieves results in accordance with stated plans.

Performance assessment

External assessment or self-assessment by programme units, comprising monitoring, reviews, end-of-year reporting, end-of-project reporting, institutional assessments, and/or special studies.

Performance indicator

A quantitative or qualitative variable that allows the verification of changes produced by a development intervention relative to what was planned.

Performance measurement

A system for assessing the performance of development interventions, partnerships or policy reforms relative to what was planned in terms of the achievement of outputs and outcomes. Performance measurement relies upon the collection, analysis, interpretation and reporting of data for performance indicators.

Thực hiện

Mức độ mà một can thiệp hay đối tác hoạt động theo tiêu chí/tiêu chuẩn/hướng dẫn cụ thể nhằm đạt được kết quả theo kế hoạch đã đề ra.

Đánh giá việc thực hiện

Đánh giá độc lập bên ngoài hoặc tự đánh giá của các đơn vị trong chương trình, bao gồm việc theo dõi, kiểm điểm, báo cáo cuối năm, báo cáo cuối kỳ dự án, đánh giá tổ chức và/hoặc các nghiên cứu chuyên biệt.

Chỉ số đo việc thực hiện

Biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm định những thay đổi do các can thiệp tạo ra so với kế hoạch dự tính.

Đo lường việc thực hiện

Một hệ thống đánh giá việc thực hiện các can thiệp, quan hệ đối tác hay các thay đổi chính sách so với kế hoạch nhằm đạt được các đầu ra và kết quả. Đo lường việc thực hiện công việc dựa vào thu thập, phân tích, phiên giải và báo cáo dữ liệu về các chỉ số thực hiện công việc.

Performance monitoring

A continuous process of collecting and analysing data for performance indicators, to compare how well development interventions, partnerships or policy reforms are being implemented against expected results.

Postponed

Status of programmed output that is not delivered to intended users during the relevant biennium and is carried forward for completion to the next biennium. The postponement can be by legislative decision or at the discretion of the Secretariat.

Process evaluation

A type of evaluation that examines the extent to which a programme is operating as intended by assessing ongoing programme operations. A process evaluation helps programme managers identify what changes are needed in design, strategies and operations to improve performance.

Programme

A time-bound intervention similar to a project but which cuts across sectors, themes or geographic areas,

Theo dõi việc thực hiện

Quá trình liên tục thu thập và phân tích số liệu về các chỉ số thực hiện công việc, để so sánh các can thiệp, quan hệ đối tác hay các thay đổi chính sách đang tiến hành như thế nào với các kết quả mong đợi.

Tri hoãn

Tình trạng đầu ra không đến được người sử dụng theo như kế hoạch và bị chuyển sang thực hiện ở năm kế hoạch tiếp theo. Sự trì hoãn có thể do quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của ban điều hành.

Đánh giá quá trình

Đánh giá mức độ hoạt động của một chương trình theo dự tính thông qua lượng giá các hoạt động đang triển khai của chương trình. Đánh giá quá trình giúp cho các cán bộ quản lý chương trình xác định được thay đổi cần có trong thiết kế, chiến lược và hoạt động để cải thiện chất lượng chương trình.

Chương trình

Can thiệp có thời hạn tương tự như một dự án nhưng liên quan tới nhiều ngành, nhiều chủ đề hoặc nhiều khu

uses a multi-disciplinary approach, involves multiple institutions, and may be supported by several different funding sources.

Programme evaluation

Evaluation of a set of interventions, marshalled to attain specific global, regional, country, or sector development objectives.

Note: A development programme is a time bound intervention involving multiple activities that may cut across sectors, themes and/or geographic areas.

Programme approach

A process which allows governments, donors and other stakeholders to articulate priorities for development assistance through a coherent framework within which components are interlinked and aimed towards achieving the same goals. It permits all donors, under government leadership, to effectively contribute to the realization of national development objectives.

vực địa lý, sử dụng cách tiếp cận đa lĩnh vực, liên quan đến nhiều cơ quan, và có thể được hỗ trợ bởi nhiều nguồn kinh phí khác nhau.

Đánh giá chương trình

Đánh giá một loạt các hoạt động can thiệp được sắp xếp theo thứ tự để đạt được các mục tiêu phát triển cụ thể ở phạm vi toàn cầu, khu vực, quốc gia hoặc phạm vi ngành.

Ghi chú: Một chương trình phát triển là một can thiệp hỗ trợ có thời hạn bao gồm nhiều hoạt động có thể thuộc nhiều lĩnh vực/ngành, chủ đề và/hoặc khu vực địa lý.

Cách tiếp cận của chương trình

Một quá trình cho phép Chính phủ, các nhà tài trợ và các đối tác khác xác định các ưu tiên để hỗ trợ phát triển thông qua một khung chương trình rõ ràng trong đó các cấu phần có liên kết với nhau nhằm đạt được những mục tiêu giống nhau. Nó cho phép tất cả các nhà tài trợ, với sự chỉ đạo của Chính phủ, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia một cách có hiệu quả.

Programme theory

An approach for planning and evaluating development interventions. It entails systematic and cumulative study of the links between activities, outputs, outcomes, impact and contexts of interventions. It specifies upfront how activities will lead to outputs, outcomes and longer-term impact and identifies the contextual conditions that may affect the achievement of results.

Project

A time-bound intervention that consists of a set of planned, interrelated activities aimed at achieving defined programme outputs.

Project evaluation

Evaluation of an individual development intervention designed to achieve specific objectives within specified resources and implementation schedules, often within the framework of a broader programme.

Note: Cost benefit analysis is a major instrument of project evaluation for projects with measurable benefits. When benefits cannot be quantified, cost effectiveness is a suitable approach.

Lý thuyết chương trình

Một phương pháp tiếp cận để lập kế hoạch và đánh giá can thiệp. Nó yêu cầu nghiên cứu một cách có hệ thống và tích lũy mối liên quan giữa các hoạt động, đầu ra, kết quả, tác động, và bối cảnh của can thiệp. Nó định trước cách thức các hoạt động đem lại các đầu ra, kết quả và tác động lâu dài và xác định các điều kiện/hoàn cảnh có thể ảnh hưởng tới các kết quả đạt được.

Dự án

Can thiệp có thời hạn bao gồm một loạt các hoạt động đã được lập kế hoạch, có liên quan với nhau nhằm đạt được đầu ra của chương trình.

Đánh giá dự án

Đánh giá một can thiệp riêng lẻ được thiết kế để đạt được các mục tiêu cụ thể với nguồn lực và kế hoạch thực hiện được nêu rõ, thông thường nằm trong khuôn khổ khung hoạt động của một chương trình lớn hơn.

Ghi chú: Phân tích chi phí lợi ích là công cụ chính của đánh giá dự án khi các lợi ích có thể đo lường được. Khi lợi ích không thể lượng hóa được thì chi phí hiệu quả sẽ là một cách tiếp cận phù hợp cho việc đánh giá.

Project or programme objective

The intended physical, financial, institutional, social, environmental, or other development results to which a project or programme is expected to contribute.

Proxy measure or indicator

A variable used to stand in for one that is difficult to measure directly.

Purpose

The publicly stated objectives of the development programme or project.

Q

Qualitative evaluation

A type of evaluation that is primarily descriptive and interpretative, and may or may not lend itself to quantification.

Qualitative data

Information that is not easily captured in numerical form (although qualitative data can be quantified). Qualitative data typically consist of words and normally describe people's opinions, knowledge, attitudes or behaviours.

Mục tiêu của chương trình/dự án

Các kết quả dự kiến về vật chất, tài chính, thể chế, xã hội, môi trường hoặc kết quả khác mà chương trình hoặc dự án sẽ đóng góp vào.

Chỉ số/đo lường thay thế

Biến số dùng để đại diện cho một đại lượng nào đó khó đo lường trực tiếp được.

Mục đích

Các mục tiêu được xác định công khai của một dự án hoặc chương trình phát triển.

Đánh giá định tính

Một loại đánh giá chủ yếu mang tính miêu tả và diễn giải, có thể hoặc không thể lượng hóa được.

Dữ liệu định tính

Thông tin không dễ thu thập được dưới dạng các con số /số liệu (mặc dù dữ liệu định tính có thể lượng hóa được). Đặc trưng của số liệu định tính là ngôn từ và thường mô tả ý kiến, sự hiểu biết, thái độ hoặc hành vi của con người.

Quality assurance

Quality assurance encompasses any activity that is concerned with assessing and improving the merit or the worth of a development intervention or its compliance with given standards.

Note: Examples of quality assurance activities include appraisal, RBM, reviews during implementation, evaluations, etc.

Quality assurance may also refer to the assessment of the quality of a portfolio and its development effectiveness.

Quantitative data

Information measured or measurable by, or concerned with, quantity and expressed in numerical form. Quantitative data typically consists of numbers.

Quantitative evaluation

A type of evaluation involving the use of numerical measurement and data analysis based on statistical methods.

R

Reach

The coverage (e.g., the range or number of individuals, groups, institutions, geographic areas; etc.) that will be affected by a programme.

Đảm bảo chất lượng

Việc đánh giá và cải thiện giá trị hoặc tính hữu ích của một can thiệp hoặc đảm bảo tuân thủ đúng các tiêu chuẩn đề ra.

Ghi chú: Ví dụ về các hoạt động đảm bảo chất lượng bao gồm thẩm định, quản lý dựa trên kết quả, rà soát thực hiện, đánh giá...

Đảm bảo chất lượng cũng có thể là lượng giá chất lượng của một danh mục các can thiệp và hiệu quả của nó.

Dữ liệu định lượng

Thông tin được đo lường hoặc có thể đo lường bằng số lượng và được thể hiện dưới dạng số học. Đặc trưng của số liệu định lượng là các con số.

Đánh giá định lượng

Một loại đánh giá liên quan đến việc sử dụng các phương pháp đo lường số học và phân tích số liệu dựa trên các phương pháp thống kê.

Sự ảnh hưởng

Phạm vi bao phủ (ví dụ như số cá nhân, tập thể, cơ quan, khu vực địa lý,...) chịu tác động của chương trình.

Recommendation

Proposal for action to be taken in a specific circumstance, including the parties responsible for that action.

Relevance

The degree to which the outputs, outcomes or goals of a programme remain valid and pertinent as originally planned or as subsequently modified owing to changing circumstances within the immediate context and external environment of that programme.

Reliability

Consistency and dependability of data collected through repeated use of a scientific instrument or data collection procedure under the same conditions. Absolute reliability of evaluation data is hard to obtain. However, checklists and training of evaluators can improve both data reliability and validity.

Research

The general field of disciplined investigation.

Results

The output, outcome or impact (intended or unintended, positive and/or negative) derived from a

Khuyến nghị

Đề xuất cho hành động được thực hiện trong một hoàn cảnh cụ thể, trong đó có đề cập đến cả các bên chịu trách nhiệm với hành động ấy.

Tính thích hợp

Mức độ mà các đầu ra, kết quả hoặc các mục đích của chương trình duy trì tính giá trị đúng như khi được lập kế hoạch ban đầu hoặc đúng như khi chỉnh sửa do có sự thay đổi về hoàn cảnh môi trường bên ngoài của chương trình đó.

Tính tin cậy

Tính nhất quán và độ tin cậy của số liệu thu thập được qua việc sử dụng cùng một công cụ hay quy trình thu thập dữ liệu trong các điều kiện như nhau. Khó có thể đạt được mức độ tin cậy tuyệt đối của dữ liệu đánh giá. Tuy nhiên, sử dụng bảng kiểm và đào tạo các cán bộ đánh giá có thể cải thiện cả tính tin cậy và tính giá trị của số liệu/dữ liệu.

Nghiên cứu

Các điều tra dựa theo nguyên tắc.

Kết quả

Đầu ra, kết quả hay tác động (có chủ ý hoặc không chủ ý, tích cực và/hay tiêu cực) xuất phát từ mối quan hệ

cause and effect relationship set in motion by a development intervention.

Results Based Management (RBM)

A management strategy by which an organization ensures that its processes, products and services contribute to the achievement of desired results (outputs, outcomes and impacts). RBM rests on stakeholder participation and on clearly defined accountability for results. It also requires monitoring of progress towards results and reporting on performance/feedback which is carefully reviewed and used to further improve the design or implementation of the programme. RBM encompasses four dimensions, namely:

- specified results that are measurable, monitorable and relevant
- resources that are adequate for achieving the targeted results
- organizational arrangements that ensure authority and responsibilities are aligned with results and resources
- processes for planning, monitoring, communicating and resource release that enable the organization to convert resources into the desired results.

nhân-quả, do một can thiệp tạo nên.

Quản lý dựa trên kết quả

Một chiến lược quản lý mà một tổ chức cần đảm bảo rằng các quá trình, các sản phẩm và dịch vụ đều góp phần vào việc đạt được kết quả mong muốn (bao gồm đầu ra, kết quả và tác động). Quản lý dựa trên kết quả dựa vào sự tham gia của các đối tác và trách nhiệm giải trình kết quả được xác định rõ ràng. Nó cũng đòi hỏi phải theo dõi tiến độ đạt được kết quả và báo cáo việc thực hiện công việc/phản hồi đã được kiểm tra cẩn thận và còn được sử dụng để nâng cao hơn nữa việc thiết kế hoặc thực hiện chương trình. Quản lý dựa trên kết quả bao gồm bốn khía cạnh, đó là:

- các kết quả cụ thể có thể đo lường, theo dõi và phù hợp;
- các nguồn lực đủ để đạt được các kết quả đề ra;
- sự bố trí, sắp xếp về tổ chức đảm bảo thẩm quyền và trách nhiệm tương ứng với các kết quả và nguồn lực.
- các quá trình lập kế hoạch, theo dõi, thông tin và cung cấp nguồn lực để giúp tổ chức chuyển các nguồn lực thành kết quả như mong muốn.

Results framework

The logic that explains how results are to be achieved, including causal relationships and underlying assumptions. The results framework is the application of the logical framework approach at a strategic level, across an entire organization, for a country programme, a programme component within a country programme, or even a project.

Review

An assessment of the performance of an intervention, periodically or on an ad hoc basis.

Note: Frequently “evaluation” is used for a more comprehensive and/or more in-depth assessment than “review”. Reviews tend to emphasize operational aspects. Sometimes the terms “review” and “evaluation” are used as synonyms.

Risks

Factors that may adversely affect delivery of inputs, completion of activities and achievement of results. Many risk factors are outside the control of the parties responsible for managing and implementing a programme.

Khung kết quả

Chuỗi logic giải thích làm thế nào để đạt được kết quả, bao gồm cả quan hệ nhân quả và các giả định chính. Khung kết quả ứng dụng phương pháp tiếp cận khung logic ở cấp độ chiến lược, cho toàn bộ tổ chức, cho một chương trình quốc gia, một cấu phần của chương trình quốc gia, hoặc thậm chí là một dự án.

Kiểm điểm/rà soát

Đánh giá việc thực hiện một can thiệp theo định kỳ hoặc đột xuất.

Ghi chú: Thông thường cụm từ “đánh giá” được sử dụng cho việc xem xét toàn diện và/hoặc chuyên sâu hơn cụm từ “kiểm điểm/ rà soát”. Kiểm điểm/ rà soát chủ yếu nhấn mạnh đến các khía cạnh tác nghiệp. Đôi khi các thuật ngữ “kiểm điểm” và “đánh giá” được sử dụng như những từ đồng nghĩa.

Rủi ro

Những yếu tố có thể ảnh hưởng không tốt đến việc cung cấp các đầu vào, hoàn thành các hoạt động và đạt được kết quả. Nhiều yếu tố rủi ro có thể nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện chương trình.

Risk analysis

An analysis or assessment of factors that affect or are likely to affect the achievement of results. Risk analysis provides information that can be used to mitigate the impact of identified risks. Some external factors may be beyond the control of programme managers and implementers, but other factors can be addressed with some slight adjustments in the programme strategy. It is recommended that stakeholders take part in the risk analysis as they offer different perspectives and may have pertinent and useful information about the programme context to mitigate the risks.

S

Sample

The selection of a representative part of a universe in order to assess parameters or characteristics of that universe. Random sampling is the selection of a group of subjects (the sample) from a larger group (the population or universe), so that each individual or other unit is chosen entirely by chance.

Phân tích rủi ro

Một phân tích hoặc lượng giá các yếu tố ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng đến các kết quả đạt được. Phân tích rủi ro cung cấp thông tin có thể sử dụng để giảm bớt tác động của rủi ro. Một số yếu tố bên ngoài có thể nằm ngoài tầm kiểm soát của cán bộ quản lý hoặc cán bộ thực hiện chương trình, nhưng các yếu tố khác có thể được xử lý chỉ cần thay đổi chút ít chiến lược của chương trình. Các đối tác nên tham gia vào quá trình phân tích rủi ro vì họ có các quan điểm khác nhau, họ có thể có những thông tin phù hợp và hữu ích về bối cảnh của chương trình nhằm hạn chế rủi ro.

Mẫu nghiên cứu

Việc lựa chọn một bộ phận đại diện của một quần thể để lượng giá các thông số hoặc đặc tính của quần thể đó. Chọn mẫu ngẫu nhiên là việc lựa chọn một nhóm các đối tượng (mẫu) từ một nhóm lớn hơn (dân số hoặc quần thể), sao cho mỗi cá nhân hoặc đơn vị được lựa chọn hoàn toàn ngẫu nhiên.

Secondary data source

Sources such as periodic progress reports, annual reports, memos, sectoral studies and baseline data. They serve as background and foundation material and resources for an evaluation.

Sector programme evaluation

Evaluation of a cluster of development interventions in a sector within one country or across countries, all of which contribute to the achievement of a specific development goal.

Note: A sector includes development activities commonly grouped together for the purpose of public action such as health, education, agriculture, transport etc.

Self-evaluation

An evaluation by those who are entrusted with the design and delivery of a development intervention.

Self-monitoring

Ongoing assessment by the head of a department or office of the progress in achieving the expected accomplishments and delivery of outputs.

“Soft” assistance

Advocacy, policy advice/dialogue, and facilitation/brokerage of

Nguồn số liệu/dữ liệu thứ cấp

Các nguồn như báo cáo tiến độ thường kỳ, báo cáo hàng năm, thông báo, điều tra ngành và dữ liệu ban đầu. Chúng được sử dụng như là tài liệu cơ sở cho một đánh giá.

Đánh giá chương trình theo ngành

Đánh giá một nhóm can thiệp trong một ngành tại một hoặc nhiều quốc gia mà tất cả các can thiệp này đều đóng góp vào việc đạt được một mục tiêu cụ thể nào đó.

Ghi chú: Một ngành bao gồm nhiều hoạt động phát triển được nhóm lại cho mục đích công ví dụ như y tế, giáo dục, nông nghiệp, giao thông...

Tự đánh giá

Đánh giá do những người được giao nhiệm vụ thiết kế và thực hiện một can thiệp hỗ trợ tiến hành.

Tự theo dõi

Việc đánh giá tiếp diễn của trưởng một bộ phận hoặc đơn vị về tiến độ đạt được các kết quả mong muốn và chuyển giao các đầu ra.

Hỗ trợ “mềm”

Tuyên truyền vận động, đối thoại/tư vấn chính sách, và thúc đẩy trao đổi

information, partnerships or political compromise. UNDP policy advisors, programme staff and senior country office staff are the main conveyers of “soft” assistance either through projects and programmes, or independent of them in an ad hoc, on demand manner. “Soft” assistance tends to be delivered at the “upstream” level where national policies that affect human development outcomes are debated, formulated and implemented, although it can also be delivered “downstream” by project staff.

Stakeholders

People, groups or entities that have a role and interest in the aims and implementation of a programme. They include the community whose situation the programme seeks to change; field staff who implement activities; and programme managers who oversee implementation; donors and other decision-makers who influence or decide the course of action related to the programme; and supporters, critics and other persons who influence the programme environment (see target group and beneficiaries).

thông tin, hợp tác hoặc thỏa thuận chính trị. Các chuyên gia chính sách, cán bộ chương trình và nhân viên văn phòng quốc gia cấp cao của UNDP là người chuyển tải các hỗ trợ “mềm” thông qua các chương trình và dự án hoặc tự cá nhân họ khi có yêu cầu. Hỗ trợ “mềm” có khuynh hướng thực hiện ở tầm vĩ mô, nơi thảo luận, xây dựng và thực hiện các chính sách quốc gia có ảnh hưởng đến các kết quả về phát triển con người, mặc khác nó cũng có thể ở tầm thấp hơn (vi mô) do các cán bộ dự án thực hiện.

Các đối tác

Các cá nhân, các nhóm, hoặc các thực thể có vai trò và quan tâm đến mục tiêu và việc thực hiện chương trình. Họ bao gồm cộng đồng mà chương trình muốn thay đổi hiện trạng; các cán bộ thực địa triển khai các hoạt động, và những người quản lý chương trình làm nhiệm vụ giám sát việc thực hiện; các nhà tài trợ và những người ra quyết định khác có ảnh hưởng hoặc quyết định diễn tiến các hoạt động liên quan đến chương trình; nhóm ủng hộ hỗ trợ, nhóm phê bình và những nhóm khác ảnh hưởng đến môi trường của chương trình (xem nhóm đích và đối tượng hưởng lợi).

Statement of accomplishment/results achieved

A succinct synopsis of accomplishments achieved relative to the Expected Accomplishment which is based on and distilled from the Accomplishment Account. It captures the key facts of what was achieved in this regard during the biennium.

Strategic results framework

As a generic term, the strategic results framework (SRF) represents the development hypothesis including those results necessary to achieve a strategic objective and their causal relationships and underlying assumptions. The framework establishes an organizing basis for measuring, analyzing and reporting results of the operating unit. It is also useful as a management tool and therefore focuses on the key results that must be monitored to indicate progress. It also may be the overall aims and objectives of a country's approach to development based on analysis of problems, and including a statement of priorities.

Strategies

Approaches and modalities to deploy human, material and financial

Tóm lược thành tựu/ kết quả đạt được

Bản tóm tắt xúc tích các thành tựu đạt được so với các kết quả mong muốn trên cơ sở và đúc kết từ báo cáo hoàn thành công việc. Nó nêu rõ những việc chính đã đạt được trong năm kế hoạch.

Khung kết quả chiến lược

Thuật ngữ chung mô tả các giả thiết bao gồm các kết quả cần thiết cho việc đạt được một mục tiêu chiến lược, mối quan hệ nhân quả của chúng và các giả thiết cơ bản. Khung kết quả thiết lập cơ sở cho việc đo lường, phân tích và báo cáo các kết quả của đơn vị thực hiện. Khung kết quả cũng là một công cụ quản lý hữu ích và do đó cần tập trung vào các kết quả chủ yếu phải được theo dõi để biết tiến độ. Khung kết quả cũng có thể là các mục đích và mục tiêu chung của một hướng tiếp cận phát triển của một quốc gia dựa trên phân tích các vấn đề, và bao gồm việc nêu rõ các ưu tiên.

Các chiến lược

Các phương pháp tiếp cận và phương thức triển khai nguồn lực về

resources and implement activities to achieve results.

Success

A favourable programme result that is assessed in terms of effectiveness, impact, sustainability and contribution to capacity development.

Summative evaluation

A type of outcome and impact evaluation that assesses the overall effectiveness of a programme.

Survey

Systematic collection of information from a defined population, usually by means of interviews or questionnaires administered to a sample of units in the population (e.g. person, youth, adults etc.). Baseline surveys are carried out at the beginning of the programme to describe the situation prior to a development intervention in order to assess progress; Mid line surveys are conducted at the mid point of the cycle to provide management and decision makers with the information necessary to assess and, if necessary, adjust, implementation, procedures, strategies and

con người, vật tư, và tài chính cũng như thực hiện các hoạt động để đạt được các kết quả.

Thành công

Kết quả mong muốn của chương trình được đánh giá theo hiệu quả, tác động, tính bền vững, và khả năng đóng góp cho việc phát triển năng lực.

Đánh giá tổng kết

Hình thức đánh giá kết quả và tác động. Nó lượng giá toàn bộ hiệu quả của chương trình.

Điều tra

Thu thập có hệ thống các thông tin từ quần thể đã xác định, thường là qua phỏng vấn hoặc dùng bộ câu hỏi được thiết kế cho mẫu nghiên cứu trong quần thể (ví dụ: người, thanh thiếu niên, người lớn,...). Điều tra ban đầu được thực hiện lúc bắt đầu chương trình nhằm mô tả thực trạng trước khi tiến hành hỗ trợ can thiệp dùng để so sánh sau này khi đánh giá tiến độ. Điều tra giữa kỳ được tiến hành ở thời điểm giữa của chu kỳ để cung cấp cho người quản lý và người ra quyết định các thông tin cần thiết nhằm đánh giá, và điều chỉnh việc thực hiện, các quy trình, chiến lược và sắp xếp tổ chức nếu cần để đạt

institutional arrangements, for the attainment of results. In addition, the results of midline surveys can also be used to inform and guide the formulation of a new country programme. End line surveys are conducted towards the end of the cycle to provide decision makers and planners with information with which to review the achievements of the programme and generate lessons to guide the formulation and/or implementation of a new programme/projects.

Sustainability

Durability of programme results after the termination of the technical cooperation channelled through the programme. Static sustainability – the continuous flow of the same benefits, set in motion by the completed programme, to the same target groups; dynamic sustainability – the use or adaptation of programme results to a different context or changing environment by the original target groups and/or other groups.

Synthesis

The process of identifying relationships between variables and aggregating data with a view to reducing complexity and drawing conclusions.

được các kết quả. Hơn nữa, kết quả của điều tra giữa kỳ cũng có thể được sử dụng để thông báo hoặc hướng dẫn xây dựng một chương trình quốc gia mới. Điều tra kết thúc/cuối kỳ được thực hiện vào cuối chu kỳ, cung cấp thông tin cho những nhà ra quyết định và lập kế hoạch để xem xét lại kết quả của chương trình và rút ra các bài học để hỗ trợ xây dựng hoặc thực hiện một chương trình/ dự án mới.

Tính bền vững

Tính lâu bền của các kết quả chương trình sau khi kết thúc hợp tác hỗ trợ kỹ thuật cho chương trình. Tính bền vững tĩnh - tiếp nối của những lợi ích tương tự được chuyển tới những nhóm đích/nhóm hưởng lợi sau khi chương trình đã kết thúc; tính bền vững động - việc nhóm đích ban đầu và/hay các nhóm khác sử dụng hoặc điều chỉnh các kết quả chương trình trong một bối cảnh khác hoặc theo môi trường thay đổi.

Tổng hợp

Quá trình xác định mối liên hệ giữa các biến và dữ liệu tập hợp với mục đích làm giảm sự phức tạp và rút ra các kết luận.

T

Target

The main beneficiaries of a programme or project that are expected to gain from the results of that programme or project. They are closely related to its impact and relevance.

Target group

The main stakeholders of a programme that are expected to gain from the results of that programme. Sectors of the population that a programme aims to reach in order to address their needs.

Terminal evaluation

Evaluation conducted after the intervention has been in place for some time or towards the end of a project or programme to measure outcomes, demonstrate the effectiveness and relevance of interventions and strategies, indicate early signs of impact, and recommend what interventions to promote or abandon.

Terminated

Status of programmed outputs not delivered to the intended users

Đích

Những người hưởng lợi chính của chương trình hoặc dự án sẽ nhận được lợi ích từ các kết quả của chương trình hoặc dự án đó. Họ có liên quan chặt chẽ đến tác động và tính phù hợp của chương trình/dự án.

Nhóm đích

Những đối tác chính của một chương trình, đối tượng sẽ được hưởng các kết quả của chương trình. Các nhóm người nhất định mà chương trình xác định tiếp cận để đáp ứng nhu cầu của họ.

Đánh giá kết thúc

Đánh giá được tiến hành sau khi can thiệp của một chương trình hoặc dự án đã được thực hiện một thời gian hoặc đang ở giai đoạn sắp kết thúc chương trình/ dự án. Mục đích là đo lường kết quả, cho thấy hiệu quả và sự phù hợp của các can thiệp và chiến lược, cho biết các dấu hiệu sớm của tác động và khuyến nghị những can thiệp nào cần thúc đẩy hoặc chấm dứt.

Chấm dứt

Tình trạng các đầu ra chương trình không được đưa tới người sử dụng

during the biennium. Termination can be by legislative decision or at the discretion of the Secretariat. Programme managers are encouraged to exercise their discretion to terminate outputs if they become redundant, duplicative, obsolete, irrelevant, or when extrabudgetary resources are not available to implement them in either the current or future biennium.

Terms of reference

Written document presenting the purpose and scope of the evaluation, the methods to be used, the standard against which performance is to be assessed or analyses are to be conducted, the resources and time allocated, and reporting requirements. Two other expressions sometimes used with the same meaning are “scope of work” and “evaluation mandate”.

Thematic evaluation

Evaluation of selected aspects or cross-cutting issues in different types of interventions.

Timeliness

Evaluations must be designed and completed in a timely fashion so as to address the specific purpose and objectives for which they were

trong cả năm. Việc chấm dứt có thể do quyết định pháp lý hoặc do yêu cầu của Ban chỉ đạo chương trình. Các nhà quản lý chương trình có thể tự ý loại bỏ những đầu ra không cần thiết, trùng lặp, quá hạn, không phù hợp hoặc khi các nguồn lực ngân sách bổ sung không có sẵn để thực hiện những đầu ra này trong năm hiện tại hoặc tương lai.

Điều khoản tham chiếu

Văn bản tài liệu nêu rõ mục đích và phạm vi đánh giá, các phương pháp sử dụng, các tiêu chí đánh giá thực hiện công việc hoặc tiêu chí tiến hành phân tích, phân bổ nguồn lực và thời gian, và các yêu cầu về báo cáo. Hai thuật ngữ đồng nghĩa khác đôi khi cũng được sử dụng là “phạm vi công việc” và “nhiệm vụ đánh giá”.

Đánh giá theo chủ đề

Đánh giá các khía cạnh đã được lựa chọn hoặc các vấn đề xuyên suốt trong các loại can thiệp khác nhau.

Tính kịp thời

Đánh giá phải được thiết kế và hoàn thành đúng thời gian để đạt được các mục đích và mục tiêu cụ thể và đảm bảo tính hữu ích của các phát hiện và

commissioned and ensure the usefulness of the findings and recommendations. Balancing technical and time requirements with practical realities while providing valid, reliable information is central to ensuring that evaluations support management for results.

Time-series analysis

Quasi-experimental designs that rely on relatively long series of repeated measurements of the outcome/output variable taken before, during and after intervention in order to reach conclusions about the effect of the intervention.

Transparency

Carefully describing and sharing information, rationale, assumptions, and procedures as the basis for value judgments and decisions.

Triangulation

The use of three or more theories, sources or types of information, or types of analysis to verify and substantiate an assessment.

Note: By combining multiple data sources, methods, analyses or theories, evaluators seek to overcome the bias that comes from single informants, single methods,

khuyến nghị. Cân đối giữa các yêu cầu về mặt kỹ thuật, thời gian so với điều kiện thực tế, đồng thời thông tin chính xác và tin cậy là rất quan trọng để đảm bảo rằng đánh giá đó có thể hỗ trợ việc quản lý theo kết quả.

Phân tích chuỗi thời gian

Thiết kế giả thực nghiệm dựa vào hàng loạt các biến số đầu ra/ kết quả đo lường lặp đi lặp lại trước, trong và sau can thiệp để đưa ra kết luận về tác động của can thiệp.

Sự minh bạch

Mô tả cẩn thận và chia sẻ thông tin, các lý do, các giả định, và các quy trình đóng vai trò nền tảng cho những điều chỉnh và quyết định có giá trị.

Đổi chiều kết hợp nhiều nguồn số liệu

Việc sử dụng từ ba lý thuyết, nguồn/loại thông tin, hoặc loại hình phân tích trở lên để kiểm chứng và chứng minh một lượng giá.

Ghi chú: Bằng cách kết hợp nhiều nguồn dữ liệu, phương pháp, phân tích hoặc lý thuyết, người đánh giá khắc phục được những sai số do chỉ

single observer or single theory studies.

U

Utility

The value of something to someone or to an institution. The extent to which evaluations are guided by the information needs of their users.

V

Validation

The process of cross-checking to ensure that the data obtained from one monitoring and evaluation method are confirmed by the data obtained from a different method.

Validity

The extent to which methodologies and instruments measure what they are supposed to measure. A data collection method is reliable and valid to the extent that it produces the same results repeatedly. Valid evaluations are ones that take into account all relevant factors, given the whole context of the evaluation, and weigh them appropriately in the

sử dụng một nguồn thông tin, một phương pháp, một quan sát viên hay một nghiên cứu duy nhất.

Tính hữu dụng

Giá trị đối với cá nhân hay một tổ chức, mức độ mà cuộc đánh giá được định hướng theo nhu cầu thông tin của người sử dụng.

Đảm bảo tính chính xác của số liệu

Quá trình kiểm tra chéo để đảm bảo dữ liệu thu thập được từ một phương pháp theo dõi và đánh giá đúng như dữ liệu thu thập từ một phương pháp khác.

Tính chính xác

Mức độ chính xác mà các phương pháp và công cụ nghiên cứu đo lường được. Một phương pháp thu thập số liệu được coi là tin cậy và có giá trị khi đo lường bằng phương pháp này nhiều lần vẫn cho cùng một kết quả. Những đánh giá có giá trị là những đánh giá cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, xét trong toàn bộ bối cảnh của đánh giá, và xem xét

process of formulating conclusions and recommendations.

Variable

In evaluation, refers to specific characteristics or attributes, such as behaviours, age, or test scores, that are expected to change or vary. For example, the level of adolescent drug use after being exposed to a drug prevention programme is one variable that may be examined in an evaluation.

W

Work Plans

Quarterly, annual, or multiyear schedules of expected outputs, tasks, timeframes and responsibilities.

chúng một cách phù hợp trong quá trình đưa ra kết luận và khuyến nghị.

Biến số

Trong lĩnh vực đánh giá, biến số là những đặc tính, thuộc tính như hành vi, tuổi hoặc điểm đánh giá có thể thay đổi hoặc biến đổi. Ví dụ, mức độ sử dụng ma túy của trẻ vị thành niên sau khi chịu tác động của một chương trình phòng chống ma túy là một biến số có thể được đo lường trong một cuộc đánh giá.

Kế hoạch hoạt động

Kế hoạch quý, năm hay nhiều năm để đạt các kết quả mong đợi, nêu rõ nhiệm vụ, khung thời gian và trách nhiệm liên quan.

REFERENCES

1. UNFPA: Programme Manager's Planning Monitoring & Evaluation toolkit.
2. OECD/DAC. "Glossary of Key Terms in Evaluation and Results Based Management", the DAC Working Party on Aid Evaluation, 2002. Available online at <http://www.oecd.org>
3. The United Nations Development Group (UNDG). "Results Based Management Terminology", June 2003, Available online at <http://www.undp.org>
4. Scriven, Michael. "Evaluation Thesaurus – Fourth Edition", Sage Publications, 1991
5. The World Bank. "Measuring Efficiency and Equity Terms". Available online at <http://www.worldbank.org>
6. United Nations Development Programme. "Handbook on Monitoring and Evaluating for Results", 2002
7. African Development Bank (AfDB), the Islamic Development Bank (IsDB) and the OECD-DAC. "Glossary of Key Terms in Evaluation and Result Based Management"

Giấy phép xuất bản số 59-2008/CXB/260-79/GTVT, do Nhà xuất bản Giao thông vận tải cấp ngày 4 tháng 12 năm 2008. In 500 cuốn, khổ A5. Thiết kế và chế bản tại Công ty in Hoàng Minh.



UNFPA Viet Nam

1st Floor, UN Apartment Building, 2E Van Phuc Compound,

Ba Dinh Dististrict, Ha Noi, Viet Nam

Tel: +84-4-3823 6632 * Fax: +84-4 3823 2822

Website: <http://vietnam.unfpa.org>